



WELCOME

みんなの日本語 | 文法

練習



B

C



みんなの日本語 | 文法

第一課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Câu khẳng định

～は Nです

- Danh từ đi cùng 「です」 để cấu thành vị ngữ
- 「です」 vừa biểu thị phán đoán, khẳng định vừa biểu thị thái độ lịch sự với người nghe

👉 Là ~



わたしは ベトナムじんです

Tôi là người Việt Nam.



① Câu khẳng định

Anh Khang là nhân viên công ty.

カンさんは かいしゃいんです。



Thầy Minh 28 tuổi.

ミンせんせいは にじゅうはっさいです。



② Câu phủ định

～は Nではありません／じゃありません

- ❖ 「じゃありません」 thường được dùng trong hội thoại hàng ngày
- ❖ 「ではありません」 thường được dùng trong các bài phát biểu hay văn viết



Không phải là ~



やまださんは がくせいじゃありません。

Chị Yamada không phải là học sinh.



② Câu phủ định



Tôi không phải là người Trung Quốc.

わたしは ちゅうごくじんではありません。



Anh Kimura không phải là nhân viên ngân hàng.



きむらさんは ぎんこういんじやありません。



③ Câu nghi vấn

～は +

Nですか。

じゃありませんか。

- ❖ Chữ 「か」 được đặt ở cuối câu dùng để làm câu nghi vấn.
- ❖ Biểu thị sự không chắc chắn, nghi vấn của người nói.
- ❖ Phần cuối câu nghi vấn được phát âm với giọng cao hơn.



~ phải không?/ đúng không?

あなたは いしゃじゃありませんか。



Bạn không phải là bác sĩ phải không?



③ Câu nghi vấn

Người kia là cô Nhàn phải không?

あのひとは ニャンせんせいですか。



Bé Sakura không phải là 6 tuổi đúng không?

さくらちゃんは ろくさいじゃありませんか。



3.1. Câu hỏi xác nhận

A: ~は Nですか。

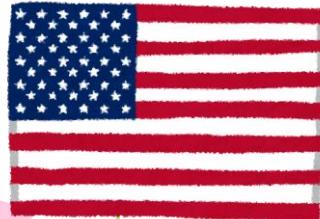
B: はい、Nです。

いいえ、Nじゃありません。Nではありません。

- ❖ *Dạng câu hỏi xác nhận để xác định thông tin là đúng hay là sai.*
- ❖ *Khi trả lời phải có 「はい」(phải) hoặc 「いいえ」(không phải)*



~ phải không?/ đúng không?



A: ミラーさんは アメリカじんですか。

B: はい、アメリカじんです。

A: Anh Miller là người Mỹ phải không?

B: Phải, là người Mỹ.



3.1. Câu hỏi xác nhận

A: Vị kia là thầy Tanaka phải không?

B: Vâng, là thầy Tanaka.

A: あのかたは たなかせんせいですか。

B: はい、たなかせんせいです。



A: Bạn là nghiên nhà nghiên cứu phải không?

B: Không, tôi không phải là nhà nghiên cứu. Tôi là giáo viên.

A: あなたは けんきゅうしゃですか。

B: いいえ、けんきゅうしゃじゃありません。きょうしです



3.2. Câu hỏi với nghi vấn từ

A: ~は NVTですか。
B: Nです。

- ❖ *Nghi vấn từ là các từ dùng để hỏi như: だれ、なに、どこ、なんさい...*
- ❖ *Đối với dạng câu hỏi này sẽ trả lời trực tiếp mà không có 「はい」 「いいえ」*



A: あのかたは どなたですか。
B: やまもとせんせいです。

A: Vị kia là vị nào vậy?
B: Là cô Yamamoto.



3.2. Câu hỏi với nghi vấn từ

A: Ngài Kimura bao nhiêu tuổi vậy?

B: Ngài Kimura 41 tuổi.



A: きむらさんは おいくつですか。

B: きむらさんは よんじゅういっさいです。



A: Người kia là ai vậy?

B: Là bạn Kim. Là người Hàn Quốc.



A: あのひとは だれですか。

B: キムです。かんこくじんです。



④ Trợ từ も

～も～

❖ Được dùng khi có yếu tố lặp lại ở câu văn trước.

👉 CŨNG ~



A: のぞみさんはがくせいです。たなかさんはがくせいですか。

B: いいえ、たなかさんは ABCがいしゃのしゃいんです。

A: Bạn Nozomi là sinh viên. Bạn Tanaka cũng là sinh viên phải không?

B: Không, bạn Tanaka là nhân viên của công ty ABC.



④ Trợ từ も



Tôi không phải là nhân viên ngân hàng.
Chị Mai cũng không phải là nhân viên ngân hàng.

わたしは ぎんこういんじゃありません。

マイさんも ぎんこういんじゃありません。

A: Bé Sakumi 6 tuổi. Nhóc Tako cũng 6 tuổi phải không?

B: Không, nhóc Tako 8 tuổi.

A: さくみちゃんはろくさいです。タコくんもろくさいですか。

B: いいえ、タコくんは はっさいです。



⑤ Trợ từ の

N1 の N2

- ❖ Được dùng để nối 2 danh từ với nhau.
N2 là ý chính, N1 dùng để bổ nghĩa cho N2.



A: あのひとは だれですか。

B: ニヤンせんせいです。Ohashiにほんごセンターのです

A: Người kia là ai vậy?

B: Là cô Nhàn. Là giáo viên của Trung tâm Nhật ngữ Ohashi.



⑤ Trợ từ の

Anh Santosu là bác sĩ của bệnh viện Kobe.



サントスさんは こうべびょういんの いしゃです。

A: Vị kia là ngài nào vậy?

B: Là ngài Karina. Là giáo viên của trường Đại học Tokyo.

A: あのかたは どなたですか。

B: カリナさまです。とうきょうだいがくの きょうしです。





みんなの日本語 | 文法

第2課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Câu hỏi xác nhận ~は Nですか

A: ~は Nですか。

B: はい、Nです／そうです。

いいえ、Nじゃありません／N1です／ちがいます。

❖ Với câu hỏi xác nhận, có thể trả lời はい、そうです hoặc
いいえ、ちがいます／いいえ、N1です

A: これはざっしですか。

B: いいえ、ちがいます。



A: Cái này là tạp chí phải không?

B: Không, không phải.



① Câu hỏi xác nhận ～は Nですか

A: Bạn là nhà nghiên cứu của ABC phải không?
B: Vâng, đúng vậy.

A: あなたは ABCのけんきゅうしゃですか
B: はい、そうです。



A: Cái kia là bút chì phải không?
B: Không phải, là bút chì bấm.

A: あれは えんぴつですか。
B: いいえ、シャープペンシルです。



② Câu hỏi lựa chọn ~か、~か

A: ~は N1ですか、N2ですか。

B: N1です／N2です。

❖ Đây là dạng câu hỏi lựa chọn N1 hay N2

❖ Khi trả lời sẽ chọn 1 trong những ý mà người hỏi đưa ra



Là N1 hay là N2

A: これは しんぶんですか。ざっしですか。

B: しんぶんです。

A: Cái này là tờ báo hay là tạp chí?

B: Là tờ báo.



② Câu hỏi lựa chọn ~か、~か

A: Bạn Linh 18 tuổi hay 20 tuổi?
B: 18 tuổi.

A: リンさんは じゅうはっさいですか、はたちですか。
B: じゅうはっさいです。

A: Cái này là chữ “shi” hay chữ “tsu”?
B: Là chữ “tsu”.

A: これは 「シ」ですか、「ツ」ですか。
B: 「ツ」です。

③ Cái này, cái đó, cái kia

	Gần người nói	Xa người nói, gần người nghe	Xa cả người nói và người nghe
Chỉ dùng cho vật	これ	それ	あれ
Dùng được cho cả người và vật, đi cùng với danh từ	このN	そのN	あのN



それは ミンせんせいの くるまじゃありません。

Cái đó không phải là xe hơi của thầy Minh.



③ Cái này, cái đó, cái kia

Cuốn sách kia là sách tiếng Trung

麻

马



妈

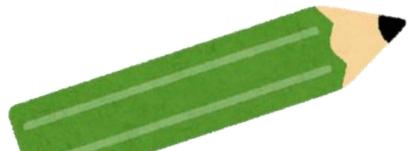
骂



あのほんは ちゅうごくごの ほんです。

Đó không phải là bút chì của bé Sakura phải không?

それは さくらちゃんの えんぴつじゃありませんか。



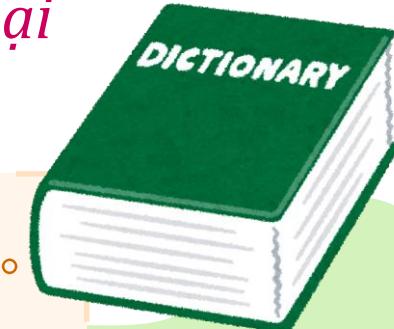
④ N2のN1 - Nghĩa ván từ なん

A: ~は なんの N1ですか。
B: ~は N2の N1です。

- ❖ なんのN1: dùng để hỏi về tính chất
 - ❖ N2 thường là những từ chỉ về tính chất, chủng loại
-  **N1 về cái gì? - N1 về N2**

A: これは なんの じしょですか。

B: かんこくごの じしょです。

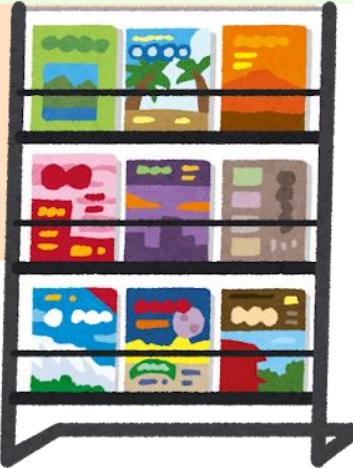


A: Đây là từ điển gì vậy?

B: Là từ điển tiếng Hàn.



④ N2のN1 - Nghĩa từ なん



A: Cái kia là tạp chí gì vậy?

B: Là tạp chí xe hơi.

A: あれは なんの (ざっし) ですか。

B: くるまの (ざっし) です。

A: Cuốn sách này là sách gì vậy?

B: Là sách tiếng Nhật.

A: この本は なんの (ほん) ですか

B: にほんごの (ほん) です。



⑤ N2のN1 - Nghi vấn từ だれ

A: ~は だれの N1ですか。
B: ~は N2の N1です。

- ❖ だれのN1: dùng để hỏi về sở hữu
- ❖ N2 thường là các từ chỉ người

N1 là của ai? - N1 của N2

A: それは だれの しんぶんですか。
B: やまださんの しんぶんです。

A: Đó là tờ báo của ai vậy?
B: Là tờ báo của anh Yamada.



⑤ N2のN1 - Nghi vấn từ だれ



A: Cái này là sổ tay của ai vậy?

B: Là của cô Kimura.

A: これは だれの (てちょう) ですか。

B: きむらせんせいの (てちょう) です。

A: Cây dù đó là của ai vậy?

B: Là của bạn Nhung.



A: そのかさは だれの (かさ) ですか。

B: ニュンさんの (かさ) です。





みんなの日本語 | 文法

第3課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① ここ、そこ、あそこ

ここ	<i>Nơi này, chỗ này</i>	こちら	<i>Đằng này</i>
そこ	<i>Nơi đó, chỗ đó</i>	そちら	<i>Đằng đó</i>
あそこ	<i>Nơi kia, chỗ kia</i>	あちら	<i>Đằng kia</i>
どこ	<i>Ở đâu</i>	どちら	<i>Ở đâu, đằng nào, phía nào</i>

そちらは 大いがくの しょくどうです

Đằng đó là nhà ăn của trường Đại học.

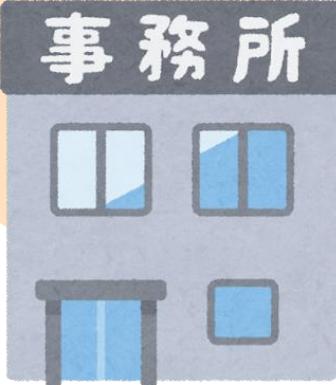


① ここ、そこ、あそこ

Vật	これ	それ	あれ	どれ
Vật/Người	このN	そのN	あのN	どのN
Nơi chốn	ここ	そこ	あそこ	どこ
Nơi chốn/ Phương hướng	こちら/ こっち	そちら/ そっち	あちら/ あっち	どちら/ どっち

① ここ、そこ、あそこ

事務所



Ở đây là văn phòng của anh Miller.

ここは ミラーさんの じむしょです。

Ở đằng kia không phải là nhà vệ sinh.

あそこは おてあらいじゃありません。



④ Nghi vấn từ “

こ

A: ~は どこですか。

B: ~は ここ／そこ／あそこ／Nです。

❖ Đây là nghi vấn từ chỉ nơi chốn

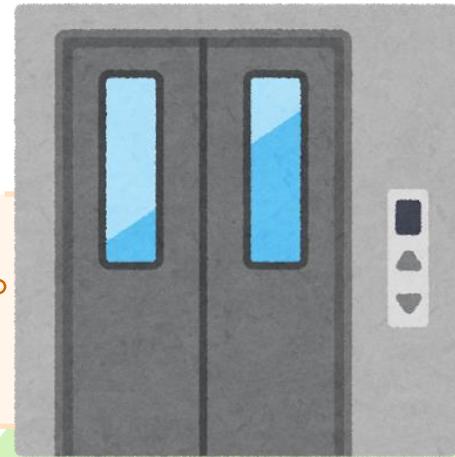
❖ Là cách nói thông thường



Ở đâu?

A: エレベーターは どこですか。

B: そこです。

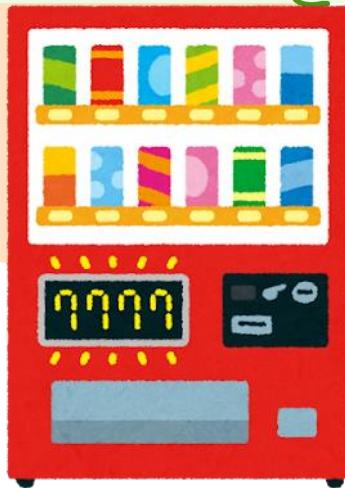


A: Thang máy ở đâu vậy?

B: Ở đó.



④ Nghĩ vàn từ & c



- A: Máy bán hàng tự động ở đâu vậy?
B: Ở đằng kia.

A: じどうはんぱいきは どこですか。
B: あそこでです。

- A: Anh Yamada của công ty Sari ở đâu vậy?
B: Ở quầy tiếp tân.

A: サリがいしゃのやまださんは どこですか。
B: うけつけです。



③ Nghi vấn từ どちら

A: ~は どちらですか。

B: ~は Nです。

- ❖ Dùng để hỏi về *nơi chốn* (Là cách nói lịch sự của *どこ*)
- ❖ Dùng để hỏi về *phương hướng*
- ❖ Dùng để hỏi *tên nước, trường học, công ty,...*

A: おくには どちらですか。

B: わたしの くには ベトナムです。



A: Đất nước của bạn ở đâu vậy?

B: Đất nước của tôi là Việt Nam.



③ Nghi vấn từ どちら

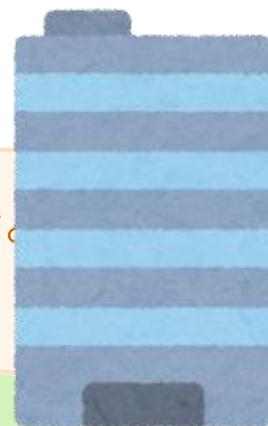


- A: Phòng của chị Karina ở đâu vậy ạ?
B: Ở tầng 3.

A: カリナさんのへやは どちらですか。
B: さんがいです。

- A: Anh Tanaka làm việc ở công ty nào vậy ạ?
B: Công ty Điện Power.

A: たなかさんのかいしやは どちらですか。
B: パワーでんきです。



④ N1のN - Nghi vấn từ どこ

A: ~は どこの Nですか。

B: ~は N|の Nです。

- ❖ どこのN: dùng để hỏi về xuất xứ
- ❖ N1 thường là những từ chỉ nơi chốn



N của nước nào?/ N xuất xứ từ đâu?

A: これは どこの とけいですか。

B: イギリスの とけいです。



A: Đây là đồng hồ của nước nào vậy?

B: Là đồng hồ của Anh.



④ N1のN – Nghi vấn từ どこ



A: Cái kia là xe hơi xuất từ đâu?
B: Là xe hơi của Đức.

A: あれは どこの くるまですか。
B: ドイツの くるまです。

A: Máy tính này là của nước nào vậy?
B: Là máy tính của Pháp.

A: このコンピューターは どこのですか。
B: フランスの コンピューターです。



⑤ Hỏi giá cả

A: ~は いくらですか。

B: ~は ~えん／ドル／ドンです。

❖ Khi trả lời giá tiền sẽ dùng số đếm khi cùng với đơn vị tiền tệ



Giá bao nhiêu?

A: あのてちょうど いくらですか。

B: よんまんドンです。



A: Cuốn sổ kia bao nhiêu vậy?

B: 40.000 đồng.



⑤ Hỏi giá cả

A: Rượu vang của Pháp bao nhiêu vậy?

B: 75.000 dollar.

A: フランスの ワインは いくらですか。

B: ななまんごせんドルです。



A: Máy ảnh này bao nhiêu vậy?

B: 280.000 yên.



A: このカメラは いくらですか。

B: にじゅうはちまんえんです。





みんなの日本語 | 文法

第4課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Cách đếm giờ, đếm phút

Cách đếm giờ		Cách đếm phút	
れいじ	しちじ		ななふん
いちじ	はちじ	いっぷん	はっぷん
にじ	くじ	にふん	きゅうふん
さんじ	じゅうじ	さんぷん	じゅっぷん
よじ	じゅういちじ	よんぶん	
ごじ	じゅうにじ	ごふん	
ろくじ		ろっぷん	～じはん
なんじ		なんぶん	



① Cách đếm giờ, đếm phút

❖ ~じはん : ~giờ rưỡi

❖ はん tương đương 30 phút nhưng không dùng riêng lẻ mà luôn phải đi cùng giờ



なんじ : mấy giờ?

なんぶん : mấy phút?



A: いま なんじ なんぶんですか。

B: くじさんじゅっはんです／くじはんです。



A: Bây giờ là mấy giờ, mấy phút vậy?

B: 9 giờ 30 phút / 9 giờ rưỡi.



① Cách đếm giờ, đếm phút



Bây giờ là 8 giờ 30 phút sáng.

いまは ごぜん はちじさんじゅっふんです／
はちじはんです。

- A: Ở London bây giờ là mấy giờ?
B: 4 giờ chiều.



A: ロンドンは いま なんじですか。
B: ごご よじです。

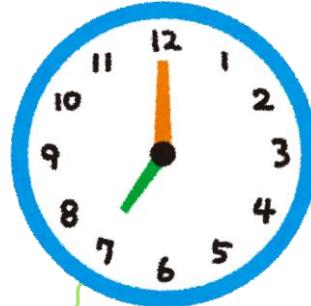


② Trợ từ に

～は ～に ✓

❖ Dùng để chỉ thời điểm xác định của một hành động

 Lúc



A: まいあさ なんじに おきますか。

B: しちじに おきます。



A: Mỗi sáng bạn thức dậy lúc mấy giờ?
B: Tôi thức dậy lúc 7 giờ.



② Trợ từ に



A: Mỗi tối, chị Yamada ngủ lúc mấy giờ?

B: Tôi ngủ lúc 11 giờ rưỡi.



あ

A: まいばん、やまださんは なんじに ねますか。

B: じゅういちはんに ねます。



い

う

A: Mỗi ngày bạn học tiếng Nhật lúc mấy giờ?

B: Tôi học lúc 6 giờ tối.



A: まいにち、なんじに にほんごを べんきょうしますか。

B: ごご ろくじに べんきょうします。



③ Động từ chia ở quá khứ, hiện tại, tương lai

V	Quá khứ	Hiện tại và tương lai
<i>Khẳng định</i>	Vました	Vます
<i>Phủ định</i>	Vませんでした	Vません



きのうのばん はたらきました。

Tối hôm qua tôi đã làm việc.



③ Động từ chia ở quá khứ, hiện tại, tương lai

Mỗi ngày, tôi học tiếng Anh lúc 10 giờ trưa.



まいにち、ひるじゅうじに えいごを べんきょうします。

A: Hôm kia bạn đã làm việc phải không?

B: Không, tôi đã không làm việc.

A: おととい、はたらきましたか。

B: いいえ、はたらきませんでした。



④ ~から~まで

Nơi chốn là ~から~まで です。
S は ~から~まで V。

- ❖ *Những từ chỉ nơi chốn sẽ không đi cùng các động từ chỉ hành động*



Từ ~ đến ~



A: がっこうは なんようびから なんようびまでですか。

B: げつようびから どようびまでです。

- A: Trường học mở cửa từ thứ mấy đến thứ mấy?
B: Là thứ 2 đến thứ 7.



④ ~から~まで



A: Buổi trưa, bạn nghỉ ngơi từ mấy giờ đến mấy giờ?
B: Tôi nghỉ ngơi từ 12 giờ đến 1 giờ rưỡi.

A: ひる、なんじから なんじまで やすみますか。

B: じゅうにじから いちじはんまで やすみます

A: Hôm qua, bạn đã học từ mấy giờ đến mấy giờ?
B: Tôi đã học từ 6 giờ rưỡi đến 8 giờ tối.



A: きのう、なんじから なんじまで べんきょうしたか。

B: ごご ろくじはんから はちじまで べんきょうした。



⑤ Hỏi số điện thoại

A: ~は なんばんですか。

B: ~は ~です。

- ❖ *Đọc số điện thoại theo từng số*
- ❖ *Phân tách thành từng cụm bằng chữ の*
-  **Số mấy?**



A: としょかんの でんわばんごうは なんばんですか。

B: ゼロはちの ろくななさんの いちごきゅうです。

A: Số điện thoại của thư viện là số mấy vậy?

B: 08-673-159.





みんなの日本語 | 文法

第5課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Trợ từ へ

A: ～は どこへ いきますか。

B: はい、Nơi chốn へいきます。

- ❖ Dùng để chỉ về phương hướng
- ❖ Thường đi với các động từ chỉ sự di chuyển: いきます、きます、かえります

A: あした、どこへ いきますか。

B: ともだちの うちへ いきます。

A: Ngày mai, bạn đi đâu vậy?

B: Tôi sẽ đi đến nhà bạn.



① Trợ từへ



A: Sáng nay, bạn đã đến trường lúc mấy giờ?
 B: Tôi đã đến lúc 7 giờ rưỡi.

A: けさ、なんじに がっこうへ きましたか。
 B: しちじはんに きました。

A: Chủ nhật tuần trước bạn đã đi đâu vậy?
 B: Tôi đã đi siêu thị.



A: せんしゅうのにちようび、どこへ いきましたか。
 B: スーパーへ いきました。



② Trợ từ và trường hợp nhấn mạnh phủ định

A: ~は どこへ Vますか。
B: いいえ、どこ(へ)も Vません。

❖ Dùng trong trường hợp nhấn mạnh phủ định

〜 không ~

A: こんしゅうのどようび どこへ いきますか。
B: いいえ、どこも いきません。

A: Thứ bảy tuần này bạn có đi đâu không?
B: Không, tôi không đi đâu cả.

② Trợ từ và trường hợp nhân mạnh phu định

A: Vào ngày nghỉ, bạn đã đi đâu vậy?

B: Tôi đã không đi đâu cả.

A: やすみのひ、どこへ いきましたか。

B: どこも いきませんでした。

A: Chủ nhật tuần sau bạn có đi đâu không?

B: Không, tôi không đi đâu cả.

A: らいしゅうのにちようび、どこへいきますか。

B: いいえ、どこへも いきません。

③ Nghi vấn từ hỏi phương tiện

- A: ~は なんで Nơi chốn へ いきますか。
B: ~は Phương tiện で Nơi chốn へいきます。

- ❖ *Trợ từ で: Dùng để chỉ về cách thức, phương tiện*
- ❖ *Trong trường hợp đi bộ thì sẽ dùng あるいて*

 **Bằng gì vậy? - Bằng ~**

- A: まいにち なんで かいしゃへ いきますか
B: バイクで いきます。

- A: Mỗi ngày, bạn đi đến công ty bằng gì vậy?
B: Tôi đi bằng xe máy.



③ Nghi vấn từ hỏi phương tiện

A: Sáng nay, bạn đã đến nhà ga bằng gì vậy?
B: Tôi đã đi bộ đến nhà ga.

A: けさ、なんで えきへ いきましたか。
B: えきへ あるいて いきました。

A: Thứ 6, bạn sẽ trở về Việt Nam bằng gì vậy?
B: Tôi sẽ trở về bằng máy bay.

A: きんようび、なんで ベトナムへ かえりますか。
B: ひこうきで かえります。

④ Trợ từ と

- A: ~は だれと Nơi chốn へ いきますか。
B: ~は Người và Nơi chốn へ iきます。

- ❖ *Trợ từ と: Làm một hành động nào đó cùng với người khác*
- ❖ *Khi làm hành động nào đó một mình thì sẽ dùngひとりで*

Cùng với ai? – Cùng với



- A: せんしゅうのにちようび、だれと こうえんへ いましたか。
B: かぞくと いきました。

- A: Chủ nhật tuần trước, bạn đã đi đến công viên cùng với ai vậy?
B: Tôi đã đi cùng với gia đình.



④ Trợ từ

と

A: Mỗi ngày bạn đi đến trường cùng với ai vậy?

B: Tôi đi đến trường một mình.

A: まいにち、だれと がっこうへ いきますか。

B: ひとりで がっこうへ いきます。



A: Hôm qua, bạn đã trở về nhà cùng với ai vậy?

B: Tôi trở về cùng với người yêu.



A: きのう、だれと いえへ かえりましたか。

B: こいびとと かえりました。



⑤ Nghi vấn từ いつ

A: ~は いつ Nơi chốnへ いきますか。

B: ~は Thời gian (に) Nơi chốnへいきます。

- ❖ Dùng để hỏi về thời gian
- ❖ Không đi cùng với に

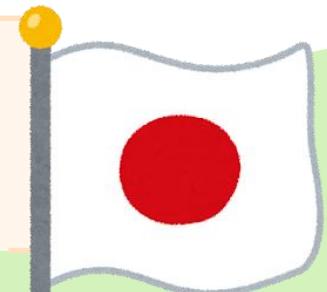
【Khi nào?】

A: いつ にほんへ きましたか。

B: ことしの しがつに きました。

A: Bạn đã đến Nhật khi nào vậy?

B: Tôi đã đến vào tháng 4 năm nay.



⑤ Nghi vấn từ いつ

A: Sinh nhật của chị Karina là khi nào vậy?

B: Là ngày 27 tháng 3.

A: カリナさんの たんじょうびは いつですが。

B: さんがつ にじゅうななにちです。



A: Bạn đã đi đến Kyoto khi nào cùng với ai vậy?

B: Tôi đã đi vào thứ 7 tuần trước cùng với bạn bè.

A: いつ だれと きょうとへ いきましたか。

B: せんしゅうのどようび、ともだちと いきました。





みんなの日本語 | 文法

第六課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① NをV (ngoại động từ)

N を V

- ❖ Trợ từ を: dùng để chỉ đối tượng tác động của động từ
- ❖ Danh từ đứng trước を là đối tượng chịu tác động của động từ và được gọi là *tân ngữ*, trực tiếp bổ nghĩa cho động từ đó

けさ、やまださんは パンをたべました。

Sáng nay, anh Yamada đã ăn bánh mì.



① NをV (ngoại động từ)

Ngày mai, tôi sẽ xem phim cùng với người yêu.

あした、こいびとと えいがを みます



A: Hôm qua, bạn đã uống rượu phải không?

B: Không, tôi đã không uống.

A: きのう、おさけを のみましたか。

B: いいえ、のみませんでした。



② Nをします

Nをします

- ❖ *Nをします: Làm, chơi, tổ chức... N*
- ❖ *Biểu thị hành động được thực hiện theo ý nghĩa diễn đạt ở tân ngữ*



きのう、さくらちゃんは しゅくだいを しませんでした。

Hôm qua, bé Sakura đã không làm bài tập về nhà.



② Nをします

Thứ 7 tuần sau, anh Tanaka sẽ tổ chức bữa tiệc.



らいしゅうのどようび、たなかさんは パーティーをします。

A: Tuần trước, bạn đã chơi bóng đá cùng với bạn bè phải không?

B: Vâng, đúng vậy.

A: せんしゅう、ともだちと サッカーをしましたか。

B: はい、そうです。



③ Nghi vấn từ なに

A: ~は なにを Vますか。

B: ~は NをVます／NVTもVません。

❖ なん、なに mang nghĩa là “cái gì”, tuy nhiên なに thường đi cùng với động từ



Cái gì?

A: ゆうべ、なにを しましたか。

B: かぞくと えいがを みました。

A: Tối hôm qua, bạn đã làm gì vậy?

B: Tôi đã xem phim cùng với gia đình.



③ Nghi vấn từ なに

A: Ngày mai, bạn sẽ làm gì vậy?

B: Tôi sẽ uống cafe cùng với bạn bè.



A: あした、なにを しますか。

B: ともだちと コーヒーを のみます。

A: Hôm qua, bạn đã mua gì vậy?

B: Tôi đã không mua gì cả.

A: きのう、なにを かいましたか。

B: なにも かいませんでした。



④ Trợ từ で

～は Nơi chốn で Nを Vますか。

- ❖ *Trợ từ で: dùng để chỉ nơi chốn xảy ra hành động*
- ❖ *NVT どこ: Ở đâu?*

 Tại, ở



A: きのう、どこで にほんごを べんきょうしましたか。

B: としょかんで べんきょうしました。

A: Hôm qua, bạn đã học tiếng Nhật ở đâu vậy?
B: Tôi đã học ở thư viện.



④ Trợ từ

で



A: Sáng nay, bạn đã gặp chị Kimura ở đâu vậy?

B: Tôi đã gặp ở nhà ga.

A: けさ、どこで きむらさんに あいましたか。

B: えきで あいました。

A: Mỗi ngày, bạn ăn cơm trưa ở đâu vậy?

B: Tôi ăn ở nhà ăn của công ty.



A: まいにち、どこで ひるごはんを たべますか。

B: かいしゃの しょくどうで たべます。



⑤ ~Vませんか

A: いっしょに ~Vませんか。

B: ええ、いいですね。~Vましょう。
すみません。ちょっと。。。

- ❖ Dùng để rủ rê, mời mọc người khác cùng làm một hành động nào đó
- ❖ Dùng khi không biết đối phương có đồng ý hay không

 **Cùng nhau làm ~ không?**

A: こんしゅうのにちようび、いっしょにはなみをしませんか。

B: いいですね。いきましょう。



A: Chủ nhật tuần này cùng đi ngắm hoa không?

B: Được nha. Cùng đi thôi.



⑤ ~Vませんか

A: Cùng nhau ăn tối ở nhà hàng không?

B: Xin lỗi, nhưng mà...

A: いっしょに レストランで ばんごはんをたべませんか。

B: すみません、ちょっと。。。



A: Ngày mai cùng nhau trở về quê không?

B: Vâng, được nghỉ. Cùng trở về thôi.



A: あした、いっしょに いなかへ かえりませんか。

B: ええ、いいですね。かえりましょう。



⑥ ~Vましょう

Vましょう

- ❖ *Tích cực đề xuất, mời mọc người nghe làm việc gì đó*
- ❖ *Tích cực đáp ứng đề xuất, lời người khác*
- ❖ *ませんか thì tôn trọng hơn, không chắc người nghe sẽ đồng ý cònましょう dùng thân thiết hơn, chắc chắn 90% người nghe sẽ đồng ý*



Tại, ở

いま、ちょっと やすみましょう。

Bây giờ, chúng ta cùng nghỉ ngơi một chút đi.



⑥ ~Vましょう



A: Thứ 7 tuần này cùng nhau đi xem phim đi?

B: Vâng, cùng đi xem đi.

A: こんしゅうのどようび、えいがを みましょうか。

B: ええ、みましょう。

A: Tối nay, cùng nhau đi chơi tennis không?

B: Vâng, cùng chơi nào. Sau đó, cùng uống bia đi.



A: こんばん、いっしょに テニスを しませんか

B: ええ、しましょう。それから、ビールをのみましょう





みんなの日本語 | 文法

第7課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① N (công cụ/phương tiện) で V

～は N1で N2を V

- ❖ Dùng để chỉ cách thức, phương tiện
- ❖ NVT: なんで



Bằng, bằng cách

ベトナムじんは はして ごはんを たべます。

Người Việt Nam ăn cơm bằng đũa.



① N (công cụ/phương tiện) で V



Anh Yamada đã chụp ảnh bằng điện thoại.

やまださんは ケータイで しゃしんをとりました。

- A: Bạn gửi báo cáo bằng gì vậy?
B: Tôi gửi bằng email.



A: なんで レポートを おくりりますか。
B: メールで おくります。



② “Tù/câu”は～ごでなんですか

“Tù/câu”は ～ごで なんですか

- ❖ Dùng để hỏi ý nghĩa của một từ, một câu được nói như thế nào bằng ngôn ngữ khác

【Q】 Trong tiếng ~ nói thế nào?

A: これは にほんごで なんですか。

B: 「パソコン」です。



A: Cái này trong tiếng Nhật nói thế nào?

B: Là “pasokon”.



② “Từ/câu” là ~ごでなんですか

A: “Arigatou” trong tiếng Anh nói thế nào?

B: Là “Thank you”.

A: 「ありがとう」は えいごで なんですか。

B: 「Thank you」です。

A: Cái kia trong tiếng Nhật nói thế nào?

B: Là “seroteepu”.

A: あれは にほんごで なんですか。

B: 「セロテープ」です。



THANK
YOU



③ N1にN2をV

～は N1に N2を V

❖ */ニ: Đối tượng chịu sự tác động của hành động xuất phát một chiều*

A: たなかさんは だれに てがみを かきましたか。

B: ははに てがみを かきました。



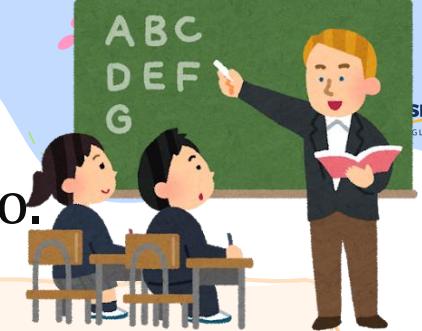
A: Anh Tanaka đã viết thư cho ai vậy?

B: Tôi đã viết thư cho mẹ.



③ N1にN2をV

Thầy Miller dạy tiếng Anh cho bé Taro.



ミラーさんは たろちゃんに えいごを おしえます。



A: Hôm qua, bạn đã mượn tiền từ ai vậy?
B: Tôi đã mượn từ chị Yamada.

A: きのう、だれに おかねを かりましたか。
B: やまださんに かりました。



④ あげます

S1は S2に Nを あげます。

- ❖ *S1 tặng gì đó cho S2*
- ❖ *Không dùng khi người khác tặng cho mình*



A: ちちのひに、おとうさんに なにを あげましたか。

B: ちちに ネクタイを あげました。



- A: Vào ngày của bố, bạn đã tặng gì cho bố của bạn vậy?
B: Tôi đã tặng cà vạt cho bố.



④ あげます

A: Bạn sẽ tặng cho bé Sakura cuốn sách phải không?

B: Không, tôi sẽ tặng cuốn sổ tay.



A: さくらちゃんに なにを ほんを あげますか。

B: いいえ、てちょうどを あげます。

A: Anh Santos đã tặng gì cho chị Kimura vậy?

B: Đã tặng cái laptop của Mỹ.



A: サントスさんは きむらさんに なにを あげましたか。

B: アメリカの パソコンを あげました。



⑤ くれます

S1はわたしに Nを くれます。

- ❖ Chỉ dùng くれます khi người khác tặng cho mình hoặc người thân của mình
- ❖ Có thể lược bỏわたしに như sau: S1が Nを くれます

Tặng cho (tôi/người thân tôi)

A: だれに あなたを フランスの とけいを あげましたか。

B: ははが とけいを くれました。

A: Ai đã tặng đồng hồ của Pháp cho bạn vậy?

B: Mẹ tôi đã tặng đồng hồ cho tôi.



⑤ くれます

Thầy Minh đã tặng quà cho bố tôi.



ミンせんせいは ちちに プレゼントを くれました。



A: Vào ngày sinh nhật, Lan đã tặng cho bạn cái gì vậy?

B: Lan đã tặng cho tôi chai rượu vang của Đức cho tôi.

A: たんじょうびに、ランさんは なにを あげましたか。

B: ランさんが ドイツの ワインを くれました。



⑥ もらいます

S1は S2に Nを もらいます。

- ❖ *S1 nhận gì đó cho S2*
- ❖ *Không dùng khi người khác nhận từ mình cái gì đó*



Nhận

A: きょねんの クリスマスに なにを もらいましたか?

B: ネクタイと ほんを もらいました。

- ❖ A: Vào giáng sinh năm ngoái bạn đã nhận được gì vậy?
B: Tôi đã nhận được cà vạt và sách.



⑥ もらいます

Hôm qua, Linh đã nhận quà từ anh Nam.



きのう、リンさんはナムさんにプレゼントをもらいました。

A: Vào ngày của mẹ, bạn đã nhận từ bé Taro hoa phải không?

B: Vâng, bé Taro đã tặng hoa cho tôi.



A: ははのひに、たろちゃんに はなを もらいましたか。

B: はい、たろちゃんが はなを くれました。



⑦ もう～Vました／まだ～Vません

A: ~は もう～ Vましたか。

B: はい、もう～ Vました。

いいえ、まだ～ Vません／まだです。

❖ Dùng Vません thì mang nghĩa dứt khoát không làm hành động đó nhưng nếu thêmまだ vào thì có nghĩa hiện chưa làm nhưng tương lai có thể sẽ làm

 **Đã làm chưa? -> Đã ~ rồi/ Vẫn chưa ~**

A: もう ばんごはんを たべましたか。

B: はい、もう たべました。

A: Bạn đã ăn bữa tối chưa?

B: Vâng, tối đã ăn rồi.



⑦ もう～Vました／まだ～Vません

A: Bạn đã gửi báo cáo cho thầy Yamada chưa?
B: Chưa, tôi vẫn chưa gửi.

A: もう やまだせんせいに レポートを おくりましたか。
B: いいえ、まだ おくりません。

A: Bé Tako đã ngủ chưa?
B: Vâng, đã ngủ rồi.

A: もう タコちゃんは ねましたか。
B: はい、ねました。





みんなの日本語 | 文法

第8課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Aい

Aい



Hiện tại và
tương lai

Khẳng định

Aいです
いいです

Phủ định

Aくないです
よくないです

あしたは あまり いそがしくないです。

Ngày mai tôi sẽ không rộn lắm.

Website: nhatnguhashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguhashi.com



① Aい



Chiếc xe đạp đó thì không mới lắm nhỉ.

そのじてんしゃは あまり あたらしくないですね。

- A: Máy ảnh của Nhật thì đắt phải không?
B: Vâng, rất là đắt.

A: にほんの カメラは たかいですか。
B: はい、とても たかいです。



② Aな

Aな



Hiện tại và
tương lai

Khẳng định

Aなです

Phủ định

Aじゃありません

このてちょうは あまり べんりじゃありません。

Cuốn sổ tay này thì không mấy tiện lợi.

Website: nhatnguhashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online Course 198k at online.nhatnguhashi.com



② Aな

Mẹ của chị Karina thì không khoẻ lắm.



カリナさんのおかあさんは あまりげんきじやありません。



- A: Thư viện kia thì yên tĩnh phải không?
B: Vâng, rất yên tĩnh.

- A:あのとしょかんは しずかですか。
B: はい、とても しずかです。



③ ~は どうですか

A: ~は どうですか。
B: ~は Aです。

❖ Dùng để hỏi về ấn tượng, ý kiến, cảm tưởng, tính chất của sự vật, sự việc nào đó



Như thế nào?

A: きのうの しゅくだいは どうですか。
B: とても むずかしいです。



A: Bài tập hôm qua thì như thế nào?
B: Rất là khó.



③ ~は どうですか



A: Nhà ăn của công ty thì như thế nào?

B: Không rẻ lắm.

A: かいしゃの しょくどうは どうですか。

B: あまり やすくないです。



A: Đồ ăn của Việt Nam thì như thế nào?

B: Rất là ngon.



A: ベトナムの たべものは どうですか。

B: とても おいしいです。



④ Aい・Aな N

A: ~は どんなNですか。
B: ~は Aい/AなNです。

- ❖ Khi bổ nghĩa cho danh từ thì tính từ đặt trước danh từ, giữ nguyên い/な
- ❖ どんな đứng trước danh từ để hỏi về tính chất, trạng thái của danh từ đó

【例】 Như thế nào?

A: ふじさんは どんな やまですか。
B: ゆうめいな やまです。

A: Núi Phú Sĩ là ngọn núi như thế nào?
B: Là ngọn núi nổi tiếng.

④ Aい・Aな N

A: Mẹ của chị Yamda là người như thế nào?

B: Là người rất thân thiện.



A: やまださんの おかあさんは どんなひとですか。

B: とても しんせつな ひとです。

A: Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố như thế nào?

B: Là thành phố náo nhiệt.



A: ホーチミン市は どんなまちですか。

B: にぎやかな まちです。



⑤ そして

～は A+です。そして、A+です。
A- A-

❖ Dùng để nối 2 hoặc nhiều tính từ tương đồng với nhau về mặt ý nghĩa



Và, vừa ~ vừa, rồi thì

A: そのケーキは どうですか。



B: おいしいです。そして、あまり たかくないです。

A: Cái bánh kem đó thì như thế nào?

B: Ngon và không đắt lắm.



⑤ そして

Kí túc xá của trường Đại học Sakura thì vừa mới vừa sạch sẽ.

学生寮



さくらだいがくの りょうは あたらしいです。

そして、きれいです。

A: Cô Karina thì như thế nào?

B: Rất tốt bụng và thú vị.



A: カリナせいは どうですか。

B: とてもしんせつです。そして、おもしろいです。



⑥ ~が~ :

Mệnh đề 1 が、 Mệnh đề 2

❖ Dùng để nối 2 mệnh đề không tương đồng về mặt ý nghĩa

 **Nhung**



A: ちゅうごくの おちゃは どうですか。

B: たかいですが、とても おいしいです。

A: Trà của Trung Quốc thì như thế nào?
B: Đắt nhung mà rất ngon.



⑥ ~が~ :



Xe bus thì rẻ nhưng mà không tiện lợi lắm nhỉ.

バスは やすいですが、べんりじやありませんね。

A: Cuộc sống ở Nhật thì như thế nào?

B: Bạn rộn nhưng mà thú vị.

A: にほんの せいかつは どうですか。

B: いそがしいですが、おもしろかいです。





みんなの日本語 | 文法

第9課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① N が A cảm xúc, mức độ

～は Nが すき／きらいです
じょうず／へたです
いたいです

- ❖ *が*: đi với các tính từ chỉ cảm xúc, mức độ
- ❖ *NVT*: なに

A: さくらちゃんは なにが へたですか。

B: さくらちゃんは かんじが へたです



A: Bé Sakura thì kém cái gì?

B: Bé Sakura thì kém Kanji.



① N が A cảm xúc, mức độ



A: Bạn có thích hát karaoke không?

B: Không, tôi không mấy thích lắm.



A: カラオケが すきですか。

B: いいえ、あまり すきじゃありません。



A: Anh Tanaka ghét đồ uống gì?

B: Tôi ghét cafe.

A: たなかさんは どんなのみものが きらいですか。

B: コーヒーが きらいです。



② ~Nがあります

～は Nが あります

- ❖ Dùng để chỉ về sở hữu
- ❖ NVT: なに

 Có

A: こまかい おかねが ありますか。

B: いいえ、ぜんぜん ありません。



A: Bạn có tiền lẻ không?

B: Không, tôi hoàn toàn không có.



② ~Nがあります

Tôi có cuộc hẹn vào thứ 7 tuần này.



こんしゅうの どようびに、やくそくが あります。

A: Thứ 5 tuần sau bạn có thời gian không?

B: Vâng, tôi có một chút thời gian.

A: らいしゅうの もくようび、じかんが ありますか。

B: はい、じかんが すこし あります。



③ Nがわかります

～は Nが わかります

❖ *NVT: なに*

 **Hiểu/ biết ~**

A: ひらがなと カタカナが わかりますか。

B: ひらがながわかりますが、かたかながあまりわかりません



A: Bạn có hiểu Hirgana và Katakana không?

B: Tôi hiểu Hirgana nhưng Katakana thì tôi không hiểu lắm.



③ Nがわかります

A: Vợ anh Tanaka có hiểu tiếng Pháp không?
B: Có, vợ tôi hiểu sơ sơ.

A: たなかさんの おくさんは フランスごが わかりますか。
B: はい、だいたい わかります。

A: Bé Tako có biết chữ Hán không?
B: Không, hoàn toàn không biết.

A: タコちゃんは かんじが わかりますか。
B: いいえ、ぜんぜん わかりません。



④ どうして ~から

A: どうして ~Vますか。

どうしてですか。

B: ~から、Vます。

~から。

- ❖ どうして *là nghi vấn từ hỏi lý do*
- ❖ から *dùng để giải thích lý do*

 **Tại sao? -> Tại vì/ Vì ~ nên ~**

じかんが ありませんから、テレビを みません。

Vì không có thời gian nên tôi không xem tivi.



④ どうして ~か ら

A: Tại sao hôm qua bạn lại về sớm vậy?

B: Vì tôi đã có việc bận.



A: どうして きのう はやく かえりましたか。

B: ようじが ありましたから。



A: Tại sao chồng của bạn lại không chơi tenis?

B: Vì chồng tôi không giỏi thể thao.

A: どうして ごしゅじんは テニスを しませんか。

B: おっとは スポーツが じょうずじゃありません。



⑤ どんなA

どんな A

- ❖ Ngoài việc hỏi tính chất, trạng thái của N như bài 8 thì cũng có nghĩa hỏi về thể loại
- ❖ Khi trả lời thì nêu lên tên gọi cụ thể



Thể loại A nào?

A: どんな りょうりが 好きですか。

B: ベトナムりょうりが だいすきです。

A: Bạn thích đồ ăn gì vậy?

B: Tôi rất thích đồ ăn Việt Nam.



⑤ どんなA

A: Bạn ghét môn thể thao gì?
B: Tôi không thích bóng chày lắm.



A: どんな スポーツが 好きですか。
B: やきゅうが 好きじゃありません。

A: Bạn thích thể loại phim gì?
B: Tôi thích phim Hàn Quốc. Vì nó thú vị.



A: どんな えいがが 好きですか。
B: かんこくのえいがが好きです。おもしろいですから。





みんなの日本語 | 文法

第10課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① ~に Nがいます／あります

Nơi chốn **に** N가 **あります／います。**

- ❖ **あります:** Có (dùng cho đồ vật)
- ❖ **います:** Có (dùng cho người và động vật)
- ❖ **NVT:** なに・だれ

 **Có N ở ~**

A: かいぎしつに だれが いますか。

B: きむらさまが います。

A: Ở phòng họp có ai vậy?
B: Có người Kimura.



① ~にNがいます／あります

A: Toà nhà này có máy bán hàng tự động không?
 B: Có, ở tầng 2.



A: このビルに じどうはんぱいきが ありますか
 B: はい、にかいに あります。



A: Ở đằng kia có người đàn ông nghỉ. Người kia là ai vậy?
 B: Là anh Matsumoto của công ty IMC.

A: あそこにおとこのひとがいますね。あのひとはだれですか。
 B: IMCがいしゃの まつもとさんです。



② Nは～にいます／あります

～は Nơi chốn に あります／います。

- ❖ Dùng để nhấn mạnh về vị trí của đồ vật mà cả người nói lẫn người nghe đều biết đến
- ❖ NVT: どこ

 N có ở ~

A: はさみは どこに ありますか。

B: かばんの なかに あります。

A: Cây kéo ở đâu vậy?

B: Ở trong cặp.

② N là ~に います / あります

A: Chị Karina của công ty ABC ở đâu vậy?
B: Ở quầy tiếp tân.



A: ABCがいしゃの カリナさんは どこに いますか。
B: うけつけに います。



A: Bức ảnh ở đâu vậy?
B: Ở bên dưới cuốn sách.

A: しゃしんは どこに ありますか。
B: ほんの したに あります。



③ N1 (người/vật/địa điểm)のN2 vị trí

Nơi chốn の うえ・した に Nが あります
なか・そと
まえ・うしろ
みぎ・ひだり
となり・ちかく



レストランは こうえんの ちかくに あります。

Nhà hàng ở gần công viên.



③ N1 (người/vật/địa điểm)のN2 vị trí

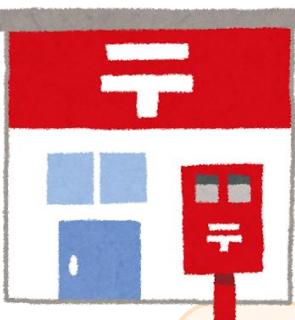
A: Đứa bé gái đang ở đâu vậy?

B: Ở đằng sau cửa sổ.



A: おんなのこはどこにいますか。

B: まどのうしろにいます。



A: Ở bên phải bưu điện có gì vậy?

B: Có ngân hàng.

A: ゆうびんきょくのみぎになにがありますか。

B: ぎんこうがあります。



④ ~N1とN2のあいだ

N1と N2の あいだに Nが あります
います



Ở giữa ~



A: やまださんの いえは どこに ありますか。

B: ほんやと きっとてんの あいだに あります。

A: Nhà của anh Yamda ở đâu vậy?

B: Ở giữa nhà sách và quán giải khát.



④ ~N1とN2のあいだ



A: Ở giữa tủ lạnh và bàn có ai không?
B: Không có ai cả. Chỉ có con mèo.

A: れいぞうこと テーブルの あいだに だれが いますか。
B: だれも いません。ねこが います。



A: Bé Sakura ở đâu vậy?
B: Ở giữa chị Kimura và anh Yamamoto.

A: さくらちゃんは どこに いますか。

B: きむらさんと やまもとさんの あいだに います。



⑤ N1やN2... (など)

～は N1やN2や。。。Nなどです
などが ✓ます
などを ✓ます

- ❖ Dùng để liệt kê các danh từ
- ❖ など đứng trước các trợ từ thích hợp, tương ứng với các động từ ở cuối câu



Nào là ~ nào là ~

つくれのうえに ほんや パソコンなどが あります



Ở trên bàn nào là có sách nào là có laptop.

Website: nhatnguhashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguhashi.com



⑤ N1やN2... (など)

A: Trong cái hộp này có gì vậy?

B: Có những thứ như là thư cũ và máy ảnh.



A: はこの なかに なにが ありますか。

B: ふるいてがみや カメラなどが あります。

A: Hôm qua bạn đã ăn gì vậy?

B: Tôi đã ăn nào là bánh mì nào là pizza nào là sushi.



A: きのう、なにを たべましたか。

B: パンや ピザや すしなどを たべました。





みんなの日本語 | 文法

第 | | 課



B



C

① Cách dùng số lượng, lượng từ

～は Nが Số lượng/Lượng từ V
 を に
 に
 ...

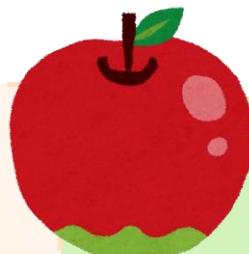
❖ Số lượng, lượng từ luôn luôn đứng sau trợ từ

A: 昨日、りんごを いくつ 買いましたか。

B: 五つ 買いました。

A: Hôm qua, bạn đã mua mấy quả táo vậy?

B: Tôi đã mua 5 quả.



① Cách dùng số lượng, lượng từ



A: Bạn đã chụp bao nhiêu tấm hình?
B: Tôi đã chụp 7 tấm.

A: 写真を 何枚 とりましたか。
B: 七枚 とりました。

A: Có giáo viên nước ngoài ở trường Đại học Fuji không?
B: Có, có 4 người. Tất cả đều là người Mỹ.

A: 富士大学に 外国人の 先生が いますか。
B: はい、四人 います。みんな アメリカ人です。



② Cách sử dụng số lần

～は Lượng từ に ～回 V。

- ❖ ～かい: Dùng để nói về số lần làm một việc gì đó
- ❖ NVT: なんかい: Mấy lần?

A: ナムさんは 一年に 何回 田舎へ 帰りますか。

B: 2回 田舎へ 帰ります。

A: Nam 1 năm về quê mấy lần vậy?

B: Tôi về quê 2 lần.



② Cách sử dụng số lần

A: Một tuần bạn học tiếng Nhật mấy lần?
B: Tôi học 3 lần.

A: 一週間に 何回 日本語を 習いますか。
B: 三回 習います。



う

い

A: Một ngày bạn gọi cho bạn gái mấy lần?
B: Tôi gọi khoảng 2 lần.

A: 一日に 何回 彼女に 電話をかけますか。
B: 二回ぐらい かけます。



③ Nối nhiều loại có số lượng khác nhau

～は N1を Số lượngと N2を Số lượng... V
が が

❖ *Trợ từ tùy thuộc vào động từ ở cuối câu*

A: 机の 上に 何が ありますか。

B: えんぴつが 二本と 本が 5冊 あります。

A: Ở trên bàn có gì vậy?

B: Có 2 cây bút chì và 5 quyển sách.

③ Nối nhiều loại có số lượng khác nhau

A: Hôm qua, bạn đã ăn gì vậy?

B: Tôi đã ăn 2 ổ bánh mì và 3 quả trứng.



A: 昨日、何を 食べましたか。

B: パンを 二つと 卵を 三個 食べました。

A: Hãy lấy cho tôi 5 con tem và 4 tấm bưu thiếp.

B: Vâng ạ. Tổng cộng là 1200 yên.



A: 切手を 五枚と はがきを 四枚 ください。

B: はい。全部 千二百円です。



④ ぐらい

～は Nを Lượng từ ぐらい V
が

❖ Luôn đứng sau số lượng, lượng từ



Khoảng

A: 教室に 学生が 何人 いますか。

B: 学生が 二十人ぐらい います。

A: Ở lớp học có bao nhiêu học sinh?

B: Có khoảng 20 học sinh.



④ ぐらい



A: Giám đốc có khoảng bao nhiêu chiếc xe hơi?
B: Có khoảng 6 chiếc.

A: 社長は 車が 何台ぐらい ありますか。
B: 六台ぐらい あります。

A: 1 tháng bạn đi xem phim cùng người yêu bao nhiêu lần?
B: Tôi xem khoảng 2 lần.

A: 一週間に 何回 恋人と 映画を 見ますか。
B: 二回ぐらい 見ます。



⑤ どのくらい

A: ~は どのくらいですか／Vか

B: ~は Lượng từ ぐらいです／V

- Dùng để hỏi về thời lượng, số lượng
- Có thể dùng どのくらい hoặc để hỏi どのぐらい
- Khi trả lời có thể dùng ぐらい hoặc không dùng

 Bao lâu? Bao nhiêu?



A: ダラットからハノイまで 飛行機でどのくらいかかりますか。

B: 二時間ぐらい かかります。

A: Từ Đà Lạt đến Hà Nội đi bằng máy bay mất khoảng bao lâu?

B: Mất khoảng 2 tiếng.



⑤ どのくらい

A: Bạn đã học tiếng Tây Ban Nha bao lâu rồi?

B: Tôi đã học 6 tháng.



A: どのくらい スペイン語を 勉強しましたか。

B: 六ヶ月 勉強しました。

A: Mỗi ngày bạn làm việc khoảng bao lâu?

B: Tôi làm khoảng 8 tiếng.



A: 毎日、どのくらい 働きますか。

B: 八時間ぐらい 働きます。



⑥ だけ

～は N だけ V

Lượng từ

❖ *だけ* thay thế cho các trợ từ を, が

chỉ

A: 昼休みに、何分 休みますか。

B: 三十分だけ 休みます。

A: Vào giờ nghỉ trưa, bạn được nghỉ mấy phút?

B: Tôi chỉ được nghỉ 30 phút thôi.



⑥だけ

Vì không thích cá nên tôi chỉ ăn thịt thôi.

魚が 好きじゃありませんから、肉だけ 食べます。



A: Bạn đã mua gì ở siêu thị vậy?
B: Tôi chỉ mua kem thôi.



A: スーパーで 何を 買いましたか。
B: アイスクリームだけ 買いました。





みんなの日本語 | 文法

第 | 2 課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Ôn tập về tính từ và danh từ

Aい	Quá khứ	Hiện tại và tương lai
Khẳng định	Aかったです よかつてです	Aいです いいです
Phủ định	Aくなかったです よくなかったです	Aくないです よくないです

せんしゅうは とても いそがしかったです。

Tuần trước tôi đã rất bận.

Website: nhatnguhashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguhashi.com



① Ôn tập về tính từ và danh từ

A/Nな	Quá khứ	Hiện tại và tương lai
Khẳng định	A/Nなでした	A/Nなです
Phủ định	A/Nなじゃありませんでした	A/Nじゃありません



そのアパートは あまり べんりじゃありません。

Căn hộ đó đã không mấy tiện lợi.

Website: nhatnguhashi.com • Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 • Online course 199k at online.nhatnguhashi.com



① Ôn tập về tính từ và danh từ

A: Bữa tiệc tuần trước đã như thế nào?

B: Đã rất náo nhiệt. Tôi đã gặp nhiều người.



A: 先週の パーティーは どうでしたか。

B: とても にぎやかでした。色々な 人に会いました。

A: Chuyến du lịch cùng với gia đình có vui không?

B: Có vui nhưng thời tiết đã không tốt lắm.



A: 家族と 旅行は 楽しかったですか。

B: はい、楽しかったですが、天気があまりよくなかったです。

② So sánh hơn

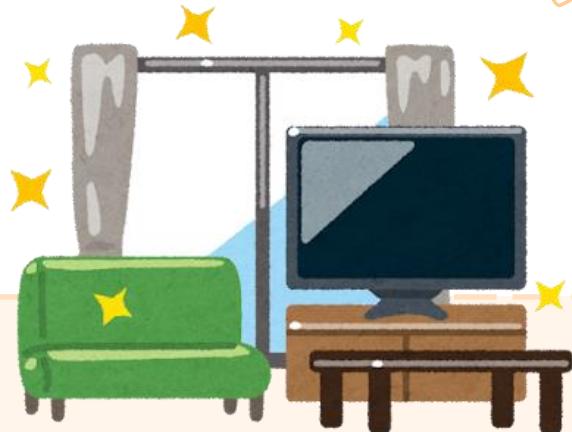
N1は N2より A～

❖ *N1 mang tính chất A hơn N2*

 **Hơn**

A: マイさんの 部屋は どうですか。

B: マイさんの 部屋は リンさんの 部屋より 広いです。



A: Phòng của Mai thì như thế nào?

B: Phòng của Mai rộng hơn phòng của Linh.



② So sánh hơn

Đồ ăn của Nhật Bản thì mắc hơn đồ ăn của Việt Nam.



日本の 食べ物は ベトナムの 食べ物より 高いです。

A: New York có lạnh hơn Osaka không?

B: Có, lạnh hơn hẳn.



A: ニューヨークは 大阪より 寒いですか。

B: はい、ずっと 寒いです。



③ So sánh kém

N1は N2ほど ~Aない

❖ *N1 mang tính chất không bằng N2*



~không bằng~

A: そのかばんは 重いですか。

B: このかばんは あのかばんほど 重くないです。



A: Cái cặp đó có nặng không?

B: Cái cặp này không nặng bằng cái cặp kia.



③ So sánh kém

Anh Yamama chơi tennis không giỏi bằng anh Tanaka nha.

山田さんは 田中さんほど テニスが 上手じゃありませんね



A: Bạn thích thịt heo hơn thịt bò đúng không?

B: Không, tôi không thích thịt heo bằng thịt bò.

A: 豚肉は 牛肉より 好きですか。



B: いいえ、豚肉は 牛肉ほど 好きじゃありません。



④ So sánh nhất

A: N1で NVTが いちばん ~か
B: N1で N2が いちばん ~

- ❖ Trợ từ で: trong toàn bộ một tập hợp, một phạm vi nào đó
- ❖ N2 là phạm vi cần hỏi. NVT sẽ dựa vào loại từ của N1



Nhất

A: 日本料理で 何が 一番 好きですか。
B: 天ぷらが 一番 好きです。



A: Trong các món ăn Nhật bạn thích món nào nhất?
B: Tôi thích tempura nhất.



④ So sánh nhất



- A: Trên thế giới bạn thấy nơi nào là đẹp nhất?
B: Tôi thấy Thụy Sĩ là đẹp nhất.

A: 世界で どこが 一番 美しいですか。
B: スイスが 一番 美しいです。

- A: Trong 1 năm tháng nào là nóng nhất?
B: Tháng 8 là nóng nhất.



A: 一年で 何月が 一番 暑いですか。
B: 八月が 一番 暑いです。



⑤ Câu hỏi so sánh

A: N1と N2と どちらが ~か

B: N1は N2より ~

N1の ほうが ~

N1は N2ほど ~ない

N1の ほうが ~ない

N1は N2と 同じぐらい~

どちらも ~

両方も ~



Đằng nào?/ Về phía nào?

Đang nghe bài giảng online tại online.nhatnguhashi.com - Học từ vựng qua bài hát online course 199k at online.nhatnguhashi.com



⑤ Câu hỏi so sánh

A: 五月と 六月と どちらが 雨が多い ですか。

B: 六月は 五月より 雨が多いです。

六月の ほうが 雨が多いです。

五月は 六月ほど 雨が多くないです。

五月の ほうが 雨が多くないです。



A: Tháng 6 và tháng 5 tháng nào nhiều mưa hơn?

B: Tháng 6 mưa nhiều hơn tháng 5.

Tháng 6 mưa nhiều hơn.

Tháng 5 mưa không nhiều bằng tháng 6.

Tháng 5 mưa không nhiều bằng.



⑤ Câu hỏi so sánh



A: Biển và núi bạn thích nơi nào hơn?

B: Tôi thích cả hai.



A: 海と 山と どちらが 好きですか。

B: どちらも 好きです。

A: Đến sân bay thì đi bằng taxi hay tài điện sẽ nhanh hơn?

B: Đi bằng taxi sẽ nhanh hơn.



A: 空港まで タクシーと 電車と どちらが 速いですか。

B: タクシーの ほうが 速いです。



みんなの日本語 | 文法

第 | 3 課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① ~が欲しい

A: ~は 何が ほしいですか
B: ~は Nが ほしいです

❖ ほしい là tính từ đuôi i

【例】 Muốn có

A: 今、何が ほしいですか。
B: 新しい カメラが ほしいです。



A: Bây giờ bạn muốn có cái gì?

B: Tôi muốn có cái máy ảnh mới.



① ~が欲しい

Bây giờ tôi muốn có nhà và xe chứ không muốn có người yêu.

今、家と 車が ほしいですが、恋人が ほしくないです。



A: Bạn muốn có đồng hồ như thế nào?

B: Tôi muốn có đồng hồ Thụy Sĩ.

ほしい



A: どんな 時計が ほしいですか。

B: スイスの 時計が ほしいです。



② ~はNをVたいです

A: ~は NVTが・を Vたいですか
B: ~は Nが・を Vたいです

- ❖ *Vたい là tính từ đuôi i*
- ❖ *Trong thểたい trợ từ ga có thể dùng để thay thế cho trợ từ を*



Muốn làm ~

A: 夏休みに どこへ 行きたいですか。
B: ダナンへ 行きたいです。

- A: Kì nghỉ hè bạn muốn đi đâu?
- B: Tôi muốn đi Đà Nẵng.



② ~はNをVたいです



A: Bây giờ bạn muốn gặp ai nhất?
B: Tôi muốn gặp mẹ nhất.

A: 今、だれに 一番 会いたいですか。
B: 母に 一番 会いたいです。

A: Hôm nay vì đã quá mệt nên tôi không muốn làm gì cả.
B: Đúng vậy nhỉ. Cuộc họp hôm nay vất vả quá nhỉ.

A: 今日は 疲れましたから、何も したくないです
B: そうですね。今日の 会議は 大変でしたね。



③ Trợ từ に: mục đích của hành động

～は Nを V1~~まさに~~に V2ます
N1の N2 に

- ❖ V2 để làm V1
- ❖ V2 thường là những động từ chỉ sự di chuyển: 行きます、来ます、帰ります、戻ります...

Chỉ mục đích của hành động

カリナさんは 日本語を 勉強しに 行きます。

カリナさんは 日本語の 勉強に 行きます



Chị Karina đi để học tiếng Nhật.



③ Trợ từ に: mục đích của hành động

A: Bạn đi mua gì thế?

B: Tôi sẽ đi mua quà cho người yêu.



A: 何を 買いに 行きますか。

B: 恋人に プレゼントを 買いに 行きます。



A: Bạn đã đi tiễn bạn ở sân bay khoảng mấy giờ vậy?

B: Tôi đã đi tiễn lúc 8 giờ sáng.

A: 何時ごろ 空港で 友達を 迎えに 行きましたか。

B: 午前 8時に 迎えに 行きました。



④ ~へNをVにV di chuyển

～は Nơi chốnへ Nを Vますに 行きます
～は Nơi chốnへ Nを Vますに 来ます
～は Nơi chốnへ Nを Vますに 帰ります

【語】 Di/đến/trở về ~ để ~

A: 週末は 何をしますか。

B: 父と いなかへ つりを しに 帰ります。

A: Cuối tuần bạn sẽ làm gì vậy?

B: Tôi sẽ trở về quê để câu cá cùng với bố.



④ ~へNをVにV di chuyển



A: Bạn đã đến Nhật để học gì vậy?

B: Tôi đã đến để học mỹ thuật.



A: 日本へ 何の 勉強しに 来ましたか。

B: びじゅつの 勉強しに 来ました。

A: Bạn đi ăn ở đâu vậy?

B: Tôi sẽ đi ăn ở nhà hàng Pháp.



A: どこへ 食事に 行きますか。

B: フランス料理の レストランへ 食事に 行きます。



⑤ ~NVTか~

~NVTか~

- ❖ Thêm **か** vào sau NVT sẽ có nghĩa “NVT đó”
- ❖ Có thể lược bỏ trợ từ **へ**、**を**



何か: cái gì đó, con gì đó

どこか: đâu đó

だれか: người nào đó



A: ミラーさんは 冬休みに どこか 行きましたか。

B: ええ、 北海道へ スキーに 行きました。

A: Anh Miller đã đi đâu đó vào kỳ nghỉ đông đúng không?

B: Vâng, tôi đã đi đến Hokkaido để trượt tuyết.



⑤ ~NVTか~

A: Hôm qua, bạn đã nói chuyện với ai đó ở rạp chiếu phim phải không?
B: Vâng, tôi đã nói chuyện với bạn cấp 3.

A: 昨日、映画館で だれと 話しましたか

B: うん、高校の 友達と話しました。



A: Vì đã khát nên cùng nhau uống cái gì đó không?

B: Vâng, cùng nhau uống nước ép đi.

A: のどが かわきましたから、一緒に 何か 飲みませんか。

B: ええ、ジュースを 飲みましょう。

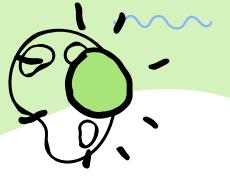


みんなの日本語 | 文法

第 | 4 課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Cách chia động từ thể て



NHÓM I

い、ち、り
び、み、に
き
ぎ
し
行きます



って
んで
いて
いで
して
行って

NHÓM II

Vます	→	Vて
-----	---	----

NHÓM III

来ます
します
Nします



きて
して
Nして



① Cách chia động từ thể て

書きます

帰ります

開けます

勉強します

急ぎます

起きます

来ます

行きます



書いて

帰って

開けて

勉強して

急いで

起きて

来て(きて)

行って



② ~Vてください

~Nを ください
~Nを Vてください

❖ Yêu cầu người khác thực hiện một việc gì đó

 ください: Hãy cho tôi ~ (dùng cho N)

Vてください: Xin hãy làm ~ (dùng cho V)

A: すみませんが、電気を 消してください。

B: はい。



A: Xin lỗi, hãy tắt đèn giúp tôi.

B: Vâng.



② ~Vてください

A: Hãy viết tên và địa chỉ bằng bút bi.

B: Vâng, tôi hiểu rồi.



A: ボールペンで 名前と 住所を 書いてください。

B: はい、分かりました。



A: Xin lỗi, hãy giúp tôi một chút.

B: Vâng, được chứ.

A: すみませんが、ちょっと 手伝ってください。

B: ええ、いいですよ。



③ ~Vかた

～は Nの Vますかたを V



Cách làm ~

A: 小川さんの 家で 何を しましたか。

B: 小川さんに 日本料理の 作り方を 習いました。



A: Bạn đã làm gì ở nhà của chị Kogawa vậy?

B: Tôi đã học cách nấu món ăn Nhật từ chị Kogawa.



③ ~Vかた

A: Anh Nam đọc sách gì vậy?

B: Tôi đọc sách về cách đặt tên.



A: ナムさんは どんな本を 読みますか。

B: 名前の つけ方の 本を 読みます。



A: Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.

B: Chữ đó đọc là “sadou”.

A: すみませんが、この漢字の 読み方を 教えてください。

B: それは「さとう」です。

④ ~Vましょうか

A: ~は Nを Vましょうか。

B: ええ、お願ひします。

いいえ、けっこうです。

❖ *Dưa ra đề nghị mình sẽ thực hiện một hành động gì đó cho đối phương*

 **Để tôi làm ~**

A: コーヒーを 買いしょうか。

B: ええ、いいですよ。ありがとう。

A: Tôi mua cafe cho nhé?

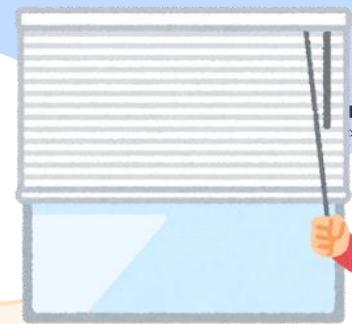
B: Vâng, được đó. Cảm ơn nha.



④ ~Vましょうか

A: Hơi nóng nhỉ. Tôi mở cửa sổ cho nhé?

B: Vâng, nhờ chị nha.



A: 少し暑いですね。窓を開けましょうか。

B:ええ、お願ひします。



A: Tôi đến nhà ga đón bạn nhé? ♪

B: Vì tôi sẽ đi bằng taxi nên không cần đâu.

A: 駅まで迎えに行きましょうか。

B: タクシーで行きますから、けっこうです。



⑤ ~Vています

～は Nを Vています

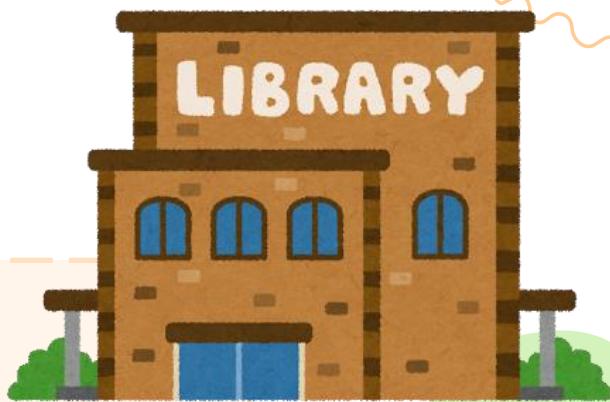
- ❖ *Diễn tả hành động đang xảy ra ở thời điểm nói*
- ❖ *Thường đi với 今*



Đang ~

A: マイさん、今 どこですか。

B: 図書館の 前で 待っていますよ。



A: Mai ơi, bây giờ bà đang ở đâu vậy?

B: Tôi đang đợi ở trước thư viện nè.



⑤ ~Vています

A: Bây giờ đang mưa phải không?

B: Không, mưa không rơi.

A: 今、雨が 降っていますか。

B: いいえ、雨が 降っています。



A: Chị Kimura đang nói chuyện với ai vậy?

B: Cô ấy đang nói chuyện với mẹ của bé Sakura.

A: 木村さんは だれと 話していますか。

B: 彼女は 桜ちゃんの お母さんと 話しています。





みんなの日本語 | 文法

第 | 5 課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① ~Vてもいいです

～Vても いいです
～Vても かまいません

❖ Xin phép hoặc cho phép làm một hành động gì đó

 **Vてもいいです:** làm ~ cũng được
Vてもかまいません: làm ~ cũng không sao

A: すみませんが、ここで タバコを 吸ってもいいですか。

B: はい、どうぞ。

A: Xin lỗi, tôi hút thuốc ở đây có được không?

B: Vâng, xin mời.



① ~Vてもいいです

A: Tôi đọc cuốn tạp chí này có được không?

B: Vâng, được chứ.

A: このざっしを 読んでもいいですか。

B: ええ、 いいですよ。



A: Tôi mượn cái máy tính này có được không?

B: Xin lỗi, không được rồi. Vì bây giờ tôi đang dùng.

A: このコンピューターを 借りてもいいですか。

B: すみません、ちょっと…今、使っていますから。



② ~Vてはいけません

～Vては いけません
～Vては ダメです

❖ *Cấm, không cho phép làm một hành động gì đó*

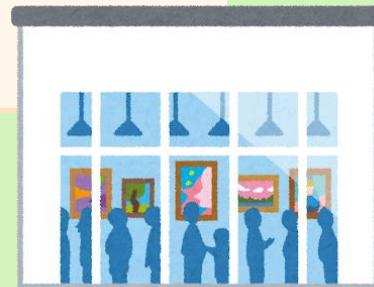
 **Vてはいけません:** không được phép ~, cấm không được ~
Vてはダメです: không được ~



A: びじゅつかんで 写真を 撮ってはいけませんよ。

B: はい、どうも すみません。

A: Không được phép chụp ảnh ở bảo tàng mỹ thuật đấy.
B: Vâng, tôi xin lỗi rất nhiều.



② ~Vてはいけません

A: Bác sĩ ơi, tối nay tôi tắm bồn có được không?

B: Không, không được tắm bồn.

A: 先生、今晚 おふろに 入ってもいいですか。

B: いいえ、おふろに 入ってはダメです。

A: Không được đỗ xe hơi ở trước nhà ga phải không?

B: Vâng, đúng rồi.

A: 駅の 前に 車を 止めてはいけませんか。

B: はい、そうです。



③ ~Vています

～Vています

- ❖ *Trạng thái: biết, có vợ-chồng, sinh sống...*
- ❖ *Hành động lặp đi lặp lại trong thời gian dài: nghề nghiệp, sản xuất, buôn bán,..*

【例】Trạng thái ~/ hành động lặp đi lặp lại

A: 山田先生の 電話番号を 知っていますか。

B: いいえ、知りません。

- A: Bạn có biết số điện thoại của thầy Yamada không?
- B: Không, tôi không biết.



③ ~Vています

A: Mẹ của anh Minh đang sống ở đâu vậy?

B: Mẹ của tôi đang sống ở Huế.



A: ミンさんの お母さんは どこに 住んでいますか。

B: 母は フエに 住んでいます。

A: Công việc của bạn là gì vậy?

B: Tôi là giáo viên. Tôi đang dạy ở trường Đại học Fuji.

A: お仕事は なんですか。

B: 教師です。富士大学で 教えていきます。





みんなの日本語 | 文法

第16課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Nối câu đơn thành câu ghép

Động từ: ~V1て、V2て、~

Tính từ い: ~A←くて、A←くて、~

Tính từ な: ~Aで、Aで、~

Danh từ: ~Nで、Nで、~

➤ Dùng để tạo một câu ghép

❖ Đối với V: dùng để liệt kê thứ tự các hành động

❖ Đối với N: dùng để nối các câu có cùng một chủ đề hoặc những chủ đề khác nhau

❖ Đối với A: chỉ dùng để nối các tính từ tương đồng về mặt ngữ nghĩa



① Nối câu đơn thành câu ghép

A: 昨日、何を しましたか。

B: 図書館へ 行って、本を 借りて、友達に 会いました。



A: Hôm qua, bạn đã làm gì vậy?

B: Tôi đi đến thư viện, mượn sách và đã gặp bạn bè.



A: 京都は どんな町ですか。

B: 京都は きれいで、静かな町です。

A: Kyoto là thành phố như thế nào?

B: Kyoto là thành phố đẹp và yên tĩnh.



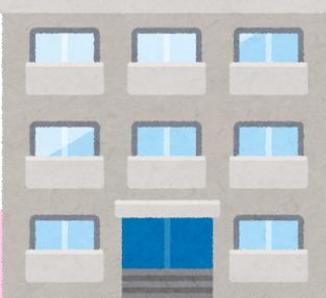
① Nối câu đơn thành câu ghép

Mẹ tôi là nhân viên công ty còn bố tôi là nhà nghiên cứu.

母は 会社員で、父は 研究者です。



学生寮



A: Kí túc của trường Đại học Sakura thì như thế nào?

B: Rộng và sáng sủa.



A: さくら大学の りょうは どうですか。

B: 広くて、明るいです。



② ~Vてから

～は V1てから、V2

- ❖ *Nhấn mạnh về thứ tự của các hành động*
- ❖ *Chia thì tương lai, hiện tại, quá khứ... ở động từ cuối (V2)*

Sau khi V1 thì V2

A: もう 会議の 資料を コピーしましたか。

B: いいえ、まだです。部長に 見せてから、コピーします。



A: Bạn đã copy tài liệu của cuộc họp chưa?

B: Chưa, tôi vẫn chưa. Sau khi cho trưởng phòng xem, tôi sẽ copy.



② ~Vてから

A: Ngày hôm qua bạn đã làm gì vậy?

B: Sau khi kết thúc công việc, tôi đã đi uống bia cùng bạn bè.

A: 昨日、何を しましたか。

B: 仕事が終わってから、友達と ビールを飲みに行きました。



A: Từ bây giờ chúng ta sẽ đi tham quan thành Osaka à?

B: Không, sau khi ăn bữa trưa xong thì sẽ đi tham quan.



A: 今から おおさかじょうを 見学しますか。

B: いいえ、昼ごはんを 食べてから、見学します。



③ N1はN2が～

Tổng thể は chi tiết が ～

❖ Dùng để miêu tả chi tiết của tổng thể

A: マリアさんは どうですか。

B: 彼女は 目が大きくて、髪が 長いです。

A: Maria thì như thế nào?

B: Cô ấy có đôi mắt to và mái tóc dài.



③ NIはN2が～

A: Tuần sau, cùng nhau đi Hokkaido không?

B: Được đấy, có lễ hội tuyêt nổi tiếng và đồ ăn ngon.

A: 来週、一緒に 北海道へ 行きませんか。

B: いいですよ。雪祭りが有名で、食べ物がおいしいです。

A: Người yêu của anh Tanaka là người như thế nào?

B: Là người thông minh và thú vị.

A: 田中さんの 恋人は どんな人ですか。

B: 頭が よくて、おもしろい人です。



④ どうやって

～は どうやって ～か

❖ *Hỏi về trình tự, cách thức để làm một việc gì đó*



Bằng cách nào?

A: 富士大学まで どうやって 行きますか。



B: 駅から 16番の バスに 乗って、大学前で あります。

A: Đến trường Đại học Fuji bằng cách nào vậy?

B: Từ nhà ga lên xe bus số 16 và xuống ở trước trường Đại học.



④ どうやって

A: Xin lỗi, rút tiền bằng cách nào vậy?

B: Đầu tiên, cho thẻ vào đây, sau đó nhấn mật khẩu và số tiền.



A: すみませんが、どうやって お金を 出しますか。

B: まず、ここにカードを入れて、それから、暗証番号と
きんがくを 押してください。

A: Ngày mai bạn sẽ trở về quê bằng cách nào vậy?

B: Tôi sẽ lên tàu điện ngầm sau đó về quê bằng taxi.

A: 明日、どうやって いなかへ 帰りますか。

B: 地下鉄に 乗ってから、タクシーで 帰ります。



⑤ どれ/どのN

A: ~は どれ・どのN ですか。
 B: ~は Nです。

❖ Xác định đối tượng nào đó trong nhóm gồm 3 đối tượng trở lên



どれ: cái nào
どの: N nào

A: ミラーさんの かさは どれですか。

B: 大きくて、黒いかさです。



A: Cây dù của anh Miller là cái nào vậy?

B: Là cây dù to và màu đen.



⑤ どれ/どのN

A: Chị Karina là người nào vậy?

B: Là người cao và có mái tóc đen đằng kia.



A: カリナさんは どの人ですか。

B: あの せが 高くて、髪が 黒い人です。



A: Cái cặp của bé Tako là cái nào vậy?

B: Là cái cặp màu đỏ và đáng yêu này nè.

A: タコちゃんの かばんは どれですか。

B: この 赤くて、かわいい かばんですよ。





みんなの日本語 | 文法

第17課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Cách chia động từ thĕ ない

NHÓM I

「い」ます	→	「あ」ない
い		わない

NHÓM II

Vます	→	Vない
-----	---	-----



NHÓM III

来ます	→	こない
します		しない
Nします		Nしない



① Cách chia động từ thẻ ない

書きます

帰ります

開けます

勉強します

急ぎます

起きます

来ます

行きます



書かない

帰らない

開けない

勉強しない

急がない

起きない

来ない(こない)

行かない



② ~Vないでください

～は Nを Vないでください

❖ Yêu cầu người khác đừng thực hiện một việc gì đó

 Xin đừng



A: コーヒーに さとうを 入れましょうか。

B: いいえ、入れないでください。

A: Tôi bỏ đường vào cafe cho nhé?

B: Không, xin đừng bỏ vào.



② ~Vないでください

A: Từ giờ xin đừng hút thuốc nữa nhé.
B: Vâng, tôi hiểu rồi.



A: これから タバコを 吸わないでください。
B: はい、分かりました。



A: Đã 12 giờ rồi đấy. Đi một mình không sao chứ?
B: Vâng, xin đừng lo lắng. Vì tôi sẽ trở về bằng taxi.

A: もう 12時ですよ。一人で 大丈夫ですか。
B: ええ、 しんぱいしないでください。タクシーで帰りますから

③ ~Vなくともいいです

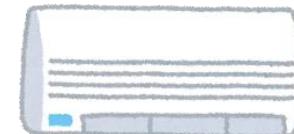
Vなくともいいです



Không ~ cũng được

A: エアコンを つけましょうか。

B: 8月は涼しいですから、エアコンをつけなくてもいいです。



A: Tôi bật điều hòa cho nhé?

B: Vì tháng 8 mát mẻ nên không bật điều hòa cũng được.



③ ~Vなくともいいです

Hôm nay vì tôi sẽ đi ăn cùng với người yêu ở nhà hàng
nên không cần nấu ăn cũng được.



今日は 恋人と レストランで 食事しますから、
料理を 作らなくてもいいです。



A: Cuối tuần không cần đến sân bay đón tôi cũng được.
B: Vâng, tôi hiểu rồi.

A: 週末、空港まで 私を 迎えに 行かなくてもいいです。
B: はい、分かりました。

④ ~Vなければなりません

Vなければなりません
Vないと いけません



Phải ~



A: 今晚、一緒に 映画を 見に 行きませんか。

B: 明日、テストがありますから、勉強しなければなりません。

A: Tối nay, cùng nhau đi xem phim không?

B: Vì ngày mai tôi có bài kiểm tra nên phải học bài.



④ ~Vなければなりません



A: Tối nay tôi có phải tăng ca không?

B: Có, vì mai có cuộc họp quan trọng nên cùng cố gắng nhé.



A: 今晚、ざんぎょうしなければなりませんか。

B: はい、明日大切な会議がありますから、がんばりましょう。



A: Trẻ con cũng cần phải trả tiền đúng không?

B: Không, trẻ con thì không cần trả cũng được.

A: 子供も お金を 払わなければなりませんか。

B: いいえ、子供は 払わなくてもいいです。



⑤ までに :

A: ~は いつまでに ~
B: Thời gian までに ~

❖ *Hạn định để làm một việc gì đó*

 Trước khi ~



A: 何時までに りょうへ 帰らなければなりませんか。
B: 午後 10時までに 帰らないといけません。

A: Phải trở về kí túc xá trước mấy giờ vậy?
B: Phải trở về trước 10 giờ tối.



⑤ までに :

A: Đến khi nào phải nộp báo cáo vậy?

B: Hãy nộp trước thứ 3 tuần sau.



A: レポートは いつまでに 出さなければなりませんか。

B: 来週の 火曜日までに 出してください。

A: Phải trả cuốn sách đó trước mấy vậy?

B: Phải trả trước ngày 20 tháng này.

A: 何曜日までに その本を 返さなければなりませんか。

B: 今月の 二十日までに 返さなければなりません。



みんなの日本語 | 文法

第 | 8 課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Cách chia động từ thể る

NHÓM I

「い」ます → 「う」

NHÓM II

Vます → Vる



NHÓM III

来ます

します

Nします

→

くる

する

Nする



① Cách chia động từ thể る

書きます

帰ります

開けます

勉強します

急ぎます

起きます

来ます

行きます



書く

帰る

開ける

勉強する

急ぐ

起きる

来る(くる)

行く



② ~ことができます

～は Nが できます
Nを Vることが できます

❖ Biểu thị năng lực, khả năng về một việc gì đó



Có thể ~

A: キムちゃんは 漢字が できますか。

漢字

B: はい、漢字を読むことができます。書くこともできますよ



A: Bé Kim có biết chữ Hán không?

B: Có, bé có thể đọc chữ Hán. Cũng có thể viết nữa đấy.



② ~ことができます

A: Chị Lan có thể lái xe hơi không?

B: Không, tôi không thể.



A: ランさんは 車に 乗ることができますか。

B: いいえ、できます。

A: Tôi có thể trả bằng thẻ được không?

B: Xin lỗi, nhờ bạn trả bằng tiền mặt giúp tôi a.

A: カードで 支うことができますか。

B: すみませんが、げんきんで お願いします。



③ ~しゅみ

～しゅみは Nです
NをVることです



Sở thích là ~

A: ナムさんの お姉さんの しゅみは 何ですか。

B: ピアノを ひくことです。

A: Sở thích của chị Nam là gì vậy?

B: Là chơi piano.



③ ~しゅみ



A: Sở thích của trưởng phòng là gì vậy?
B: Là sưu tầm đồng hồ cổ.

A: 部長の しゅみは 何ですか。

B: 古い 時計を あつめることです。

A: Sở thích của bạn là thể thao đúng không?
B: Vâng, tôi rất thích bóng chày.

A: しゅみは スポーツですか。

B: はい、やきゅうが 大好きです。



④ ~まえに

～は V1るまえに、V2
Nの
Thời gian



Trước khi ~

Đi cùng với thời gian thường mang ý nghĩa là “cách đây ~”

A: 山田さんは じむしょに いますか。

B: 彼は 一時間まえに 出かけました。



A: Anh Yamada có ở văn phòng không?

B: Anh ấy đã ra ngoài cách đây 1 tiếng trước.



④ ~まえに

A: Bạn hãy uống thuốc này trước khi ăn nhé.

B: Vâng, tôi hiểu rồi.

A: 食べるまえに、この薬を 飲んでください。

B: はい、分かりました。



A: Khi nào thì bạn sẽ trở về nước?

B: Tôi sẽ trở về trước Lễ Giáng sinh.

A: いつ 国へ 帰りますか。

B: クリスマスの まえに 帰ります。



⑤ ~なかなか～ない

～は なかなか ～ない

❖ Luôn luôn chia ở thể phủ định

 **Mãi mà không ~**



A: いそがしいですから、なかなか国へ帰ることができません。

B: それは大変ですね。

A: Vì bạn nên mãi mà tôi không thể về nước được.
B: Như vậy thì vấn vả quá nhỉ.



⑤ ～なかなか～ない

Tôi đã học cách mặc Kimono không biết bao nhiêu lần rồi
nhưng mà vẫn không thể mặc được

何回も 着物の 着方を 習いましたが、
なかなか 着ることができません。

A: Bài tập Ngữ pháp thì như thế nào?

B: Rất khó nên mãi mà tôi không làm xong.



A: 文法の 宿題は どうですか。

B: とても難しいですから、なかなか 終わりません。





みんなの日本語 | 文法

第 | 9 課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Cách chia động từ thể た



NHÓM I

い、ち、り
び、み、に
き
ぎ
し
行きます



った
んだ
いた
いだ
した
行った

NHÓM II

Vます → Vた

NHÓM III

来ます
します
Nします



きた
した
Nした



① Cách chia động từ thể た

書きます

帰ります

開けます

勉強します

急ぎます

起きます

来ます

行きます



書いた

帰った

開けた

勉強した

急いだ

起きた

来た(きた)

行った



② ~ことあります

A: ~は Nを Vたことがりますか。

B: はい、~度あります／何度もあります。
いいえ、一度もありません。

❖ *Nói về một kinh nghiệm đã trải qua*

 **Đã từng ~**

A: 富士山に 登ったことが ありますか。

B: はい、一度あります。2年まえに 友達を 登りました。



A: Bạn đã từng leo núi Phú Sĩ chưa?

B: Vâng, tôi đã từng leo 1 lần. Đã leo cùng với bạn cách đây 2 năm trước.



② ~ことがあります

A: Chị Kimura đã từng cưỡi ngựa chưa?

B: Chưa, tôi chưa từng cưỡi ngựa lần nào cả. Tôi rất muốn cưỡi.

A: 木村さんは 馬に 乗ったことが ありますか。

B: いいえ、一度も あります。ぜひ 乗りたいです



A: Bạn đã từng ăn món ăn Ấn Độ chưa?

B: Rồi, tôi đã từng ăn nhiều lần rồi.



A: インド料理を 食べたことが ありますか。

B: はい、何度も あります。



③ V1たり、V2たり、～する

～は V1たり、V2たり、…する

- ❖ Dùng để liệt kê các hành động không theo trình tự
- ❖ Dùng cho một hoặc nhiều chủ thể
- ❖ Thời của câu được chia ở động từ する



Nào là N1, nào là V2 ~

A: 先週の パーティーは どうでしたか。

B: 楽しかったです。皆お酒を飲んだり、話をしたりしました。



A: Bữa tiệc tuần trước như thế nào?

B: Vui. Mọi người nào là uống rượu nào là trò chuyện.



③ V1たり、V2たり、～する

A: Bạn thường làm gì vào ngày nghỉ?

B: Tôi nào là luyện tập đánh gôn, nào là ở nhà đọc sách.

A: 休みの 日は よく 何を しますか。

B: ゴルフの 練習をしたり、家で 本を読んだりします。



A: Trước khi đi công tác, bạn làm gì vậy?

B: Nào là phải soạn tài liệu, nào là phải đặt khách sạn.



A: 出張の 前に、何を しなければなりませんか。

B: 資料を作ったり、ホテルを予約したりしなければなりません

④ ～なる

～は Nに なります

Aなに

A←く

❖ *Điển tả trạng thái thay đổi*



Trở nên ~ / Trở thành ~

A: タコちゃんは 何に なりたいですか。

B: 医者に なりたいです。

A: Bé Tako muốn làm nghề gì?

B: Con muốn trở thành bác sĩ.



④ ～なる

A: Bạn thấy tình trạng cơ thể như thế nào?

B: Nhờ ơn bác sĩ mà tôi đã khoẻ hơn rồi.



A: 体の 調子は どうですか。

B: おかげさまで よくなりました。

A: Tiếng Nhật của em đã khá lên rồi nhỉ.

B: Em cảm ơn nhiều nhưng còn phải cố gắng hơn nữa à.

A: 日本語が 上手に なりましたね。

B: ありがとうございます。でも、まだまだです。





みんなの日本語 | 文法

第20課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① Cách chia động từ ở thể lịch sự và thể thông thường

V



Thể lịch sự

Thể thông thường

Hiện tại & tương lai

Khẳng định

Vます

Vる

Phủ định

Vません

Vない

Quá khứ

Khẳng định

Vました

Vた

Phủ định

Vませんでした

Vないかった

昨日は 映画を 見たり、音楽を 聞いたりした

Hôm qua nào là tôi xem phim nào là tôi nghe nhạc.

Website: nhatnguhashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguhashi.com



① Cách chia động từ ở thể lịch sự và thể thông thường

A: Linh ơi, ăn kem không?
B: Có, tôi ăn.

A: リンさん、アイスクリーム 食べる?
B: うん、食べる。



A: Chủ nhật tuần trước bạn đã đi đâu vậy?
B: Không, tui chẳng đi đâu cả.

A: 先週の 日曜日、どこへ 行った?
B: ううん、どこも 行かなかった。



② Cách chia tính từ đuôi い ở thể lịch sự và thể thông thường

Aい



Thể lịch sự

Thể thông thường

Hiện tại & tương lai

Khẳng định

Aないです

Aい

Phủ định

Aいくないです

Aいくない

Quá khứ

Khẳng định

Aいかつたです

Aいかつた

Phủ định

Aいくない
かつたです

Aいくないかつた

昨日の パーティーは 楽しくなかった。

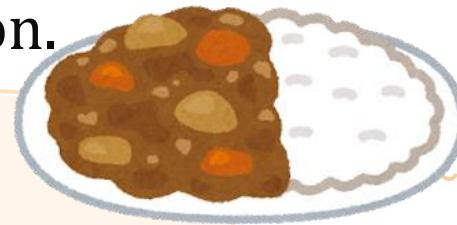
Buổi tiệc hôm qua thì đã không vui.



② Cách chia tính từ đuôi い ở thể lịch sự và thể thông thường

A: Món cà ri đó ngon không?

B: Có, hơi cay nhưng mà rất ngon.



A: その カレー おいしい？

B: うん、少し 辛いけど、とても おいしい。



A: Bộ phim hôm qua như thế nào?

B: Không thú vị lắm.



A: 昨日の 映画 どう？

B: あまり おもしろくなかった。

③ Cách chia Aな・N ở thể lịch sự và thể thông thường

Aな・N		Thể lịch sự	Thể thông thường
Hiện tại & tương lai	Khẳng định	Aな/Nです	Aな/Nだ
	Phủ định	Aな/Nじゃありません	Aな/Nじゃない
Quá khứ	Khẳng định	Aな/Nでした	Aな/Nだった
	Phủ định	Aな/Nじゃありませんでした	Aな/Nじゃないかったです

先週の 土曜日は 全然 暇じゃなかった。

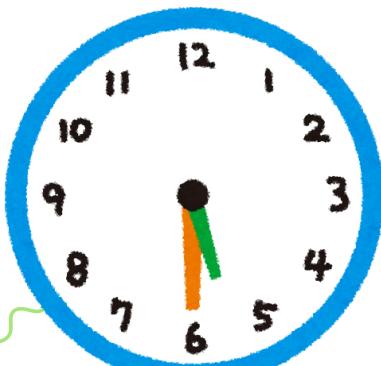
Thứ 7 tuần trước tôi hoàn toàn không rảnh.



③ Cách chia Aな・N ở thể lịch sự và thể thông thường

A: Chó và mèo bạn thích con nào hơn?
 B: Mình thích chó hơn.

A: 犬と ねこと どちらが 好き?
 B: 犬の ほうが 好き。



A: Bây giờ là mấy giờ?
 B: 5 giờ rưỡi chiều.

A: 今 何時?
 B: 午後 五時半。

④ Cách chia mẫu ngữ pháp ở thể lịch sự và thể thông thường

Thể lịch sự	Thể thông thường
Vたいです	Vたい
Vてもいいです	Vてもいい
Vてはいけません	Vてはいけない
Vなければなりません	Vなければいけない
Vてください	Vて
Vています	Vて「い」る



来週の 木曜日までに 本を 返さなければならない。



④ Cách chia mẫu ngữ pháp ở thể lịch sự và thể thông thường

A: Bạn biết địa chỉ trung tâm Nhật Ngữ Ohashi không?
B: Có, tất nhiên là biết chứ.



NHẬT NGỮ OHASHI
LUÔN ĐỒNG HÀNH VỚI THẾ HỆ TƯƠNG LAI

A: Ohashi 日本語センターの 住所 知っている ?
B: うん、もちろん 知ってるよ。

A: Muốn cùng nhau ăn gì đó không?

B: Vì giờ tui no rồi nên không muốn ăn gì cả.



A: 一緒に 何か 食べたい ?

B: 今 おなかが いっぱいだから、何も 食べたくない。





みんなの日本語 | 文法

第21課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① ~と 思 い ま す

- A: ~は どう思 い ま す か。
- B: ~は 普 通 形 と 思 い ま す。

❖ Dùng để hỏi hoặc trình bày ý kiến, phán đoán cá nhân về một vấn đề nào đó

【K5】 Tôi nghĩ là ~

A: ナムさんに ついて どう思 い ま す か。



B: ナムさんは ハンサムで、親切だと思 い ま す。

A: Bạn nghĩ như thế nào về anh Nam?

B: Tôi nghĩ anh Nam vừa đẹp trai vừa tốt bụng.



① ~と 思 い ま す

A: Ở cửa hàng tiện lợi kia có bán thuốc không?
B: Không, tôi nghĩ chắc là không bán đâu.



A:あのコンビニで薬を売っていますか。
B:いいえ、多分売っていないと 思います。



A: Chìa khoá của phòng họp ở đâu vậy?
B: Tôi nghĩ là ở trong cái hộp trên bàn đấy.

A:会議室の かぎは どこですか。
B: つくれの 上の 箱の 中だと 思います。



② ~と言います

普通形 と言います (*tường thuật gián tiếp*)
「丁寧形」 (*tường thuật trực tiếp*)

- ❖ Dùng để tường thuật một nội dung nào đó
- ❖ Vì dùng để tường thuật lại nên hay sử dụng ở thì quá khứ 言いました



Nói là ~



A: 食事の 前に、お祈りを しますか。

B: いいえ、しませんが、「いただきます」と言います。

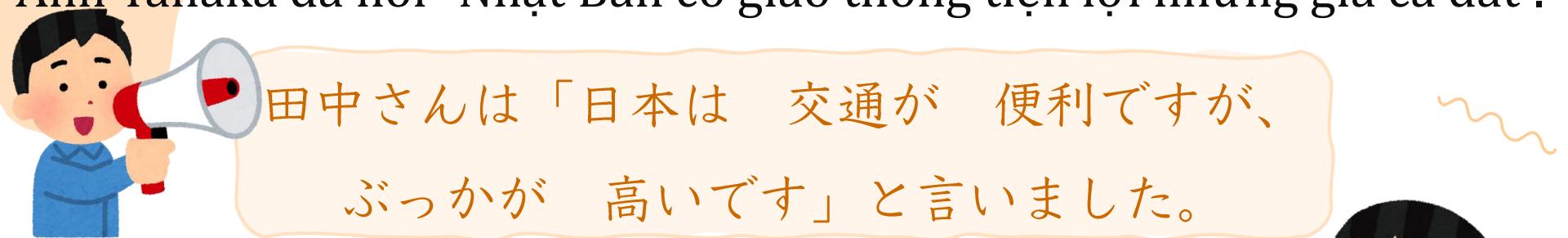
A: Bạn có cầu nguyện gì trước khi ăn không?

B: Không, tôi không cầu nguyện nhưng sẽ nói “Itadakimasu”.



② ~と言います

Anh Tanaka đã nói “Nhật Bản có giao thông tiện lợi nhưng giá cả đắt”.



A: Chị Karina đã nói gì vậy?

B: Chị ấy đã nói hôm nay phải về nhà sớm.



A: カリナさんは 何と 言いましたか。

B: 彼女は今日、早く家へ帰らなければならいないと言いました



③ ~でしょう？

～は 普通形 でしょう？
(Aな・Nだ)

- ❖ Xác nhận lại vấn đề mình đã nghĩ hoặc đã biết
- ❖ Thường lên giọng ở cuối câu



～ đúng không?

A: 7月に 京都で お祭りが あるでしょう？

B: ええ、あります。

- A: Tháng 7 sẽ có lễ hội ở Kyoto đúng không?
B: Vâng, có à.



③ ~でしょう？

A: Công việc của anh Yamada chắc chắn vất vả lắm đúng không?
B: Không, cũng không vất vả đến thế đâu.



A: 山田さんの 仕事は 大変でしょう？

B: いいえ、そんなに 大変じゃないです。

A: Ở Hokkaido vào mùa đông nhiều tuyết lắm đúng không?
B: Vâng, thật sự là rất nhiều.



A: 北海道は 冬、雪が すごいでしょう？

B: ええ、本当に すごいです。

④ ~て(N)があります

～は Nơi chốn で Nが あります
Vます

- ❖ *N là các từ chỉ các sự việc, sự kiện biến cố như: buổi tiệc, hội nghị, vụ án, thiên tai, lễ hội,...*



Được tổ chức/ Được diễn ra/ Xảy ra



A: 運動場で サッカーの 試合が ありますよ。

B: そうですか。一緒に 見に 行きませんか。

A: Có trận đấu bóng đá được tổ chức ở sân vận động đấy.

B: Vậy à. Cùng nhau đi xem không?



④ ~て(N)がありま
す

A: Trong cuộc họp bạn đã nói ý kiến gì vậy?

B: Tôi đã nói là có nhiều bản copy lãng phí.

A: 会議で 何か 意見を 言いましたか。

B: むだな コピーが 多いと 言いました。



A: Thứ 6 lễ tốt nghiệp sẽ được tổ chức ở trường Đại học đúng không?

B: Vâng, tôi nghĩ chắc là vậy đấy.

A: 金曜日、大学で 卒業式が あるでしょう？

B: うん、多分 そうと思します。



⑤ ~でも :

～は Nでも ～

- ❖ *Đưa ra đề nghị, ví dụ điển hình cho một nhóm từ nào đó*
- ❖ *Dùng khi muốn đề nghị, đề xuất cái gì đó hoặc bày tỏ nguyện vọng với người khác*



Chẳng hạn như ~

A: ちょっと ビールでも 飲みませんか。

B: ええ、いいですよ。

- A: Cùng uống chút gì đó chẳng hạn như là bia không?
- B: Vâng, được đấy.



⑤ ~でも :

A: Cùng nhau đi mua gì đó như là áo sơ mi không?

B: Vâng, cùng nhau đi mua sắm thôi.



A: 一緒に シャツでも 買いに 行かない?

B: うん、買い物に 行きましょう。



A: Cùng ăn chút gì đó như là bún bò không?

B: Không, vì giờ tôi đang no.

A: ちょっと ブンボーでも 食べませんか。

B: いいえ、今 おなかが いっぱいですから。





みんなの日本語 | 文法

第22課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① これはMDBN + N

これは MDBN Nです。

❖ *Mệnh đề bộ ngữ làm vị ngữ*

 Cái này là ~

A: その本が おもしろいでしょうか。

B: ええ、これは 私が昨日 恋人と 本屋で 買った本です。

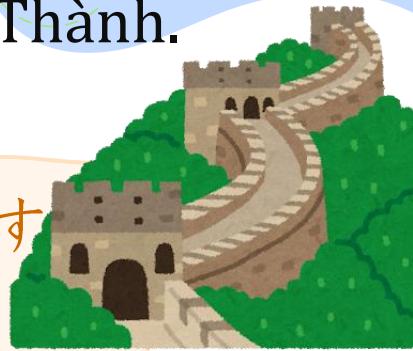
A: Cuốn sách đó chắc là thú vị lắm nhỉ?

B: Vâng, cái này là cuốn sách mà tôi đã mua ở nhà sách cùng người yêu hôm qua.



① これはMĐBN + N

A: Đây là bức ảnh tôi đã chụp ở Vạn Lý Trường Thành.
B: Vậy à. Tuyệt vời nhỉ.



A: これは 万里の長城で 摄った写真です
B: そうですか。すごいですね。



A: Người làm chiếc bánh kem đó là ai vậy?
B: Cái này là bánh kem mà chị Maria đã làm.

A: そのケーキが 作った人は だれですか。
B: これは マリアさんが 作った ケーキです。



② MĐBN + 人

MĐBN 人です

❖ *Miêu tả người như thế nào, đang làm gì*



Là người ~

A: あの 着物を 着ている 人は だれですか。

B: IMC会社の 木村さんんです。

A: Người đang mang kimono ở đây là ai vậy?

B: Là chị Kimura của công ty IMC.



② MĐBN + 人

A: Cô Matsumoto là người nào vậy?

B: Là người cao và có mái tóc dài.

A: 松本先生は どの人ですか。

B: 背が 高くて、髪が 長い人です。

A: Xin lỗi, ngài Takahashi là ngài nào vậy ạ?

B: Là người thắt cà vạt màu đỏ ở đằng kia.

A: すみませんが、高橋さまは どなたですか。

B: あの 赤い ネクタイを している人です。



③ MĐBN + Nは～

MĐBN Nは～。

❖ *Mệnh đề bộ ngữ làm chủ ngữ*



A: 山本さん、奥さんに 初めて 会った 所は どこですか。

B: 金閣寺の まえです。

A: Anh Yamamoto, nơi mà lần đầu tiên anh gặp vợ anh là ở đâu vậy?

B: Ở trước chùa Kinkaku.



③ MĐBN + Nは～

- A: Buổi hòa nhạc mà anh đã đi cùng với chị Kobayashi như thế nào?
 B: Rất là thú vị và đông người.

A: 小林さんと 行った コンサートは どうでしたか
 B: とても おもしろくて、人が 多かったです。



- A: Cửa hàng tiện lợi mà mỗi sáng chị mua cơm hộp ở đâu vậy?
 B: Ở gần nhà ga đấy.

A: 每朝、お弁当を 買う コンビニは どこですか。
 B: 駅の 近くですよ。



④ MĐBN + NをV

MĐBN Nを V

❖ *Mệnh đề bộ ngữ làm vị ngữ*

A: カリナさんの となりに 座っている 人を 知っている?

B: いいえ、知らない。

A: Bạn biết người ngồi cạnh chị Karina không?

B: Không, tôi không biết.



④ MĐBN + NをV

A: Có chuyện gì thế?

B: Tôi đã làm mất cây dù mẹ đã tặng cho tôi vào ngày sinh nhật.

A: どうしましたか。

B: 誕生日に 母が くれた 傘をなくしました。



A: Tôi có thể mượn máy ảnh mà bạn đã mua ở Nhật không?

B: Vâng, được chứ.

A: 日本で買ったカメラを借りてもいいですか。

B: うん、いいですよ。



⑤ MĐBN+Nが好き/嫌い/欲しい/要ります

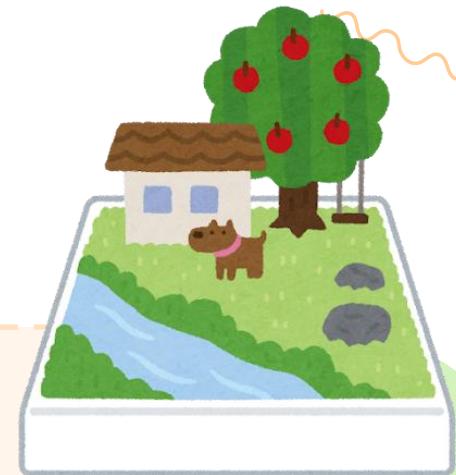
MĐBN Nが 好きです
嫌いです
欲しいです
要ります



Thích ~ / Ghét ~ / Muốn có ~ / Cần ~

A: 将来、どんな 家が 欲しいですか。

B: 広い にわが ある 家が 欲しいです。



A: Tương lai, bạn muốn có căn nhà như thế nào?

B: Tôi muốn có căn nhà có khu vườn rộng.



⑤ MĐBN+Nが好き/嫌い/欲しい/要ります

A: Tôi cần trang phục mặc trong lễ tốt nghiệp.
B: Vậy à. Bạn nào bộ này như thế nào?



A: 卒業式で 着る 服が 要ります。

B: そうですか。この服は どうですか。

A: Bạn thích anh Tanaka phải không? ♪

B: Vâng, tôi thích người tốt bụng và có khiếu hài hước.

A: 田中さんが 好きですか。

B: ええ、親切で、ユーモアが わかる 人が 好きです。



みんなの日本語 | 文法

第23課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① ~とき

Nの
Aい
Aな
Vる・Vた・Vない

+ とき、～

❖ *Nhấn mạnh về thời điểm xảy ra sự việc, thực hiện hành động*

 Khi, lúc ~

病気の とき、薬を 飲まなければなりません。

Khi bị bệnh thì phải uống thuốc.

Website: nhatnguhashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 59 - Online course 19k at online.nhatnguhashi.com



① ~とき

A: Khi ra khỏi phòng họp, bạn đã tắt điều hòa chưa?
B: Vâng, tôi đã tắt rồi.



A: 会議室を 出るとき、エアコンを 消しましたか。
B: はい、消しました。



A: Khi rảnh rỗi, bạn thường làm gì vậy?

B: Nào là đi mua sắm nào là đi xem phim cùng gia đình.

A: ひまの とき、よく 何を しますか。

B: 家族と 買い物したり、映画を 見に行ったりします。



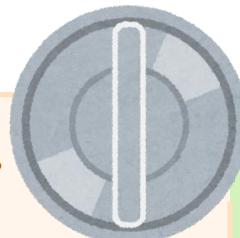
～ 普通形 と、～

- ❖ Sau **と** là một điều hiển nhiên, sự việc tất yếu xảy ra
- ❖ Mệnh đề sau **と** không được biểu thị ý chí, ý muốn, yêu cầu, nguyện vọng hoặc lời mời, lời kêu gọi

 Khi ~

A: すみません、音が ちょっと 小さいですが、…

B: このつまみを 右へ回すと、音が 大きくなりますよ。



A: Xin lỗi, âm thanh hơi nhỏ...

B: Khi mà xoay nút này về bên phải thì âm thanh sẽ lớn hơn đấy.



② ~と

Đi thẳng con đường này rồi rẽ trái ở ngã tư, tiệm hoa nằm ở bên phải.

この道を まっすぐ行って、交差点を 左へ 曲がると、
花屋は 右に あります。



A: Bạn không thể uống rượu hả?

B: Vâng vì khi uống rượu thì tôi sẽ đau đầu.



A: お酒を 飲むことが できまんか。

B: うん、お酒を 飲むと、頭が 痛くなりますから。





みんなの日本語 | 文法

第24課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① ~Vてあげます

S1は S2に Nを Vてあげます

- ❖ *S1 làm việc gì đó cho S2*
- ❖ *Không dùng khi S1 làm gì đó cho mình*

S1 làm (giúp) V cho S2

A: 太郎ちゃんは 母の日にお母さんに 何をしてあげますか。

B: ピアノを 弾いて あげます。



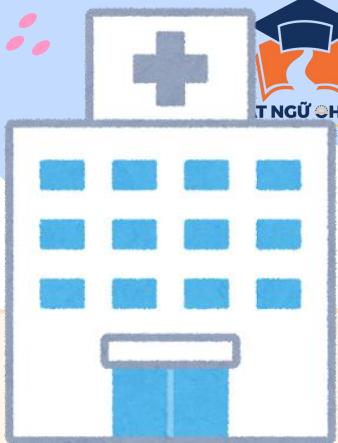
A: Bé Taro sẽ làm gì cho mẹ nhân Ngày của Mẹ vậy?

B: Em sẽ chơi piano cho mẹ nghe.



① ~Vてあげます

A: Hôm qua bạn đã đến bệnh viện hả?
B: Ủm, tôi đã dẫn bà đến bệnh viện.



A: 昨日、病院へ 行きましたか。

B: うん、おばあさんに 病院へ 連れて 行ってあげました。

A: Chủ nhật bạn thường làm gì vậy?
B: Tôi sẽ giúp mẹ nấu ăn.



A: 日曜日、よく 何を しますか。

B: 母に 料理を 手伝ってあげます。



② ~Vてもらいます

S1は S2に Nを Vてもらいます

- ❖ *S1 nhận hành động giúp đỡ gì đó từ S2*
- ❖ *Không dùng khi S1 nhận hành động giúp đỡ từ mình*

 **S1 được S2 giúp ~**

A: だれに スキーの やり方を 教えてもらいましたか

B: カリナさんに 教えてもらいましたよ。

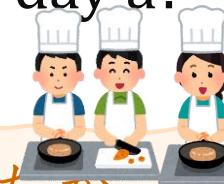
A: Bạn được ai dạy cách trượt tuyết vậy?

B: Tôi đã được chị Karina dạy đấy.



② ~Vてもらいます

A: Tất cả món ăn trong buổi tiệc hôm qua là bạn tự mình làm đấy à?
B: Không, tôi được anh Minh và chị Ly giúp nữa.



A: 昨日の パーティーの料理は 全部自分で 作りましたか。
B: いいえ、ミンさんと リーさんに 手伝ってもらいました。

A: Ai đã hướng dẫn về Hokkaido cho anh Yamada vậy?
B: Tôi được chị Kimura hướng dẫn cho.



A: だれに 京都を 案内して もらいましたか。
B: 木村さんに 案内して もらいました。



③ ~Vてくれます

S|は 私に Nを Vてくれます
S|が Nを Vてくれます

❖ Chỉ dùng cho bản thân hoặc người thân

 **S1 làm V cho tôi**

A: その 白い犬が かわいいですね。

B: ええ、誕生日に 姉が この犬を かってきましたよ。



A: Chú chó màu trắng đó dễ thương quá ha.

B: Ủm, chị gái tôi đã mua tặng tôi vào ngày sinh nhật đấy.



③ ~Vてくれます

A: Bạn đã đến sân bay bằng tàu điện hasn't?

B: Không, chị Mai đã chở tôi bằng xe hơi.



A: 空港まで 電車で 行きましたか。

B: いいえ、マイさんが 車で 送って くれました。



A: Bé Tako có thích bà không?

B: Có ạ. Vì bà luôn làm bánh kẹo cho em.

A: タコちゃんは おばあちゃんが 好きですか。

B: はい、おばあちゃんがいつもおかしを作ってくれますから



みんなの日本語 | 文法

第25課



Website: nhatnguohashi.com - Hotline/Zalo: 0849 89 29 39 - Online course 199k at online.nhatnguohashi.com



B



C

① ~たら

もし ~Aかったら、~
Aなだったら、~
Nだったら、~
Vたら、~
Vなかつたら、~

❖ Điều kiện giả định

 Nếu ~



もし暇だったら、おじいちゃんと 釣りをしに行きたいです。

Nếu rảnh tôi muốn đi câu cá cùng ông tôi.



① ～たら

A: Nếu có tiền thì bạn muốn làm gì vậy?

B: Nếu có tiền thì tôi muốn xây căn nhà mới.

A: もし お金が あつたら、何を したいですか。

B: もし お金が あつたら、新しい 家を 建てたいです。

Shoes

A: Ở cửa hàng giày dép kia có nhiều đôi giày đẹp đấy.

B: Vậy à. Nếu mà rẻ thì tôi sẽ mua.

A:あの 新しい 靴屋は いい靴が たくさん ありますよ。

B: そうですか。安かったら、買います。

② ~Vたら

Vた+ら、～

❖ *Nhấn mạnh khi V1 hình thành thì V2 chắc chắn sẽ xảy ra*



Khi, sau khi ~

A: 大学を 出たら、すぐ 働きますか。



B: いいえ、1年ぐらい 色々な 国を 旅行したいです。

A: Sau khi tốt nghiệp Đại học thì bạn sẽ ngay lập tức đi làm phải không?

B: Không, tôi muốn đi du lịch các nước khoảng 1 năm.



② ~Vたら

A: Sau khi xong công việc thì cùng nhau đi ăn không?
B: Vâng, hãy ăn ở nhà hàng gần siêu thị nhé.



A: 仕事が 終わったら、一緒に 食事に 行きせんか。
B: ええ、スーパーの 近くの レストランで 食べてください



A: Mẹ ơi, sau khi 60 tuổi thì mẹ muốn làm gì?
B: Mẹ muốn nghỉ việc và đi đến Đà Lạt sống.

A: お母ちゃん、60歳になったら、何をしたいですか。
B: 仕事をやめて、ダラットへ住みに行きたいです。

③ ~ても

いくら ~Aいくても、 ~
Aなでも、 ~
Nでも、 ~
Vても、 ~
Vないくても、 ~

❖ Thường đi cùng với いくら mang ý nghĩa “Cho dù có ~ bao nhiêu đi chăng nữa ~”

 Cho dù ~

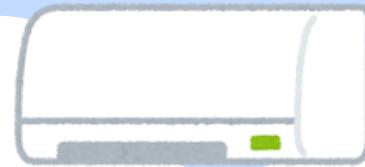
毎朝、いくら 雨が 降っても、ジョギングを しています。

Mỗi buổi sáng, cho dù mưa đi chăng nữa thì tôi vẫn chạy bộ.



③ ~ても

A: Khi nóng bạn có bật điều hòa không?



B: Không, cho dù nóng cũng không bật. Vì tôi nghĩ nó không tốt cho sức khoẻ.

A: 暑い時、エアコンを つけますか。

B: いいえ、暑くとも、つけません。体によくないと思います。

A: Nếu có cơ hội bạn có muốn sống ở nước ngoài không?

B: Không, cho dù có cơ hội tôi cũng không muốn sống ở nước ngoài.



A: チャンスが あったら、外国に 住みたいですか

B: いいえ、チャンスが あっても、外国に 住みたくないです



NHẬT NGỮ HASHI

LUÔN ĐỒNG HÀNH VỚI THẾ HỆ TƯƠNG LAI

ありがとう!

